

CHÍNH PHỦ

Số: /2025/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả và quản lý sử dụng tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; xác định kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon rừng được cung ứng.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là việc hấp thụ khí carbon dioxide (CO₂) từ bầu khí quyển thông qua quá trình quang hợp của cây rừng và được lưu giữ trong rừng; lượng hấp thụ các-bon của rừng tính bằng tấn CO₂.

2. Kết quả giảm phát thải khí nhà kính của rừng là lượng giảm phát thải khí nhà kính và lượng tăng hấp thụ các-bon của rừng (sau đây gọi chung là kết quả giảm phát thải) tại thời điểm xác định so với thời điểm tham chiếu theo tiêu chuẩn các-bon quốc gia hoặc tiêu chuẩn các-bon quốc tế. Kết quả giảm phát thải được tính bằng 01 tấn CO₂ hoặc 01 tấn CO₂ tương đương.

3. Tín chỉ các-bon rừng là tín chỉ các-bon do Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan quản lý tiêu chuẩn các-bon quốc tế cấp cho kết quả giảm phát thải từ rừng.

4. Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong các loại dịch vụ môi trường rừng thông qua hoạt động trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng giữa bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ theo hình thức thỏa thuận, hợp đồng hoặc sàn giao dịch các-bon.

5. Bên cung ứng dịch vụ là các chủ rừng và các tổ chức được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tạo ra kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng theo quy định của pháp luật.

6. Bên sử dụng dịch vụ là các tổ chức, cá nhân sử dụng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng để bù trừ hạn ngạch phát thải vượt mức hoặc sử dụng cho mục tiêu, cam kết tự nguyện giảm phát thải.

7. Thỏa thuận hoặc hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng (sau đây gọi chung là Hợp đồng) là văn bản được ký giữa bên cung ứng hoặc đại diện bên cung ứng dịch vụ với bên sử dụng hoặc đại diện bên sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

8. Dự án các-bon rừng là dự án tạo ra kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon quốc gia hoặc tiêu chuẩn các-bon quốc tế.

9. Tiêu chuẩn các-bon rừng là tập hợp các quy tắc, phương pháp và quy trình để xây dựng, tính toán, báo cáo, thẩm định, xác minh và cấp tín chỉ các-bon rừng. Tiêu chuẩn các-bon rừng bao gồm tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế.

10. Cơ quan quản lý tiêu chuẩn các-bon là cơ quan xây dựng, quản lý, duy trì, chuyển giao tín chỉ các-bon và giám sát việc thực thi các tiêu chuẩn các-bon.

Điều 3. Nguyên tắc cung ứng và sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

1. Hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đảm bảo công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, chủ rừng và các bên liên quan; đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon

của rừng không được làm ảnh hưởng đến việc thực hiện cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính mà Việt Nam tham gia.

3. Kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng không được tính hai lần và đã được trao đổi, chuyển nhượng theo hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch các-bon thì bên cung ứng không được trao đổi, chuyển nhượng cho các bên sử dụng khác.

4. Chủ rừng được hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân để thực hiện các biện pháp tạo kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng; xây dựng, đăng ký dự án các-bon rừng; đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải, tiến hành các thủ tục để cấp tín chỉ các-bon rừng và chia sẻ lợi ích theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ

1. Bên cung ứng dịch vụ gồm:

- a) Chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp;
- b) Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác không quy định tại điểm a khoản này được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo Luật Lâm nghiệp.

2. Bên sử dụng dịch vụ gồm:

a) Cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn có nhu cầu tự nguyện sử dụng dịch vụ;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan tại Việt Nam; tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài; cá nhân mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài;

c) Tổ chức, cá nhân trong nước không thuộc quy định tại điểm a khoản này có nhu cầu sử dụng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng để thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện.

Điều 5. Yêu cầu đối với việc cung ứng và sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

1. Bên cung ứng dịch vụ hoặc đại diện bên cung ứng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đăng ký dự án các-bon rừng; tổ chức đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải, cấp tín chỉ các-bon rừng theo quy định tại Nghị định này, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 và pháp luật khác có liên quan;

b) Hoàn thành nghĩa vụ đóng góp kết quả giảm phát thải và các nghĩa vụ tài chính về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật;

c) Việc cung ứng dịch vụ được thực hiện thông qua hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch các-bon trong nước;

d) Chỉ được trao đổi, chuyển nhượng lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sau khi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác nhận theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

2. Bên sử dụng dịch vụ hoặc đại diện bên sử dụng dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan của Việt Nam;

b) Thực hiện đúng nội dung theo hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này hoặc tuân thủ quy định của Chính phủ về sàn giao dịch các-bon trong nước;

c) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hình thức chi trả

1. Chi trả trực tiếp

Bên sử dụng dịch vụ trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ theo hợp đồng hoặc theo cơ chế vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước.

2. Chi trả gián tiếp

Bên sử dụng dịch vụ hoặc đại diện bên sử dụng dịch vụ trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này giữa đại diện bên cung ứng là cơ quan nhà nước có thẩm quyền với bên sử dụng dịch vụ hoặc đại diện bên sử dụng dịch vụ hoặc thông qua sàn giao dịch các-bon trong nước trong trường hợp không thực hiện được hình thức chi trả trực tiếp.

Chương II

XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI, TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG ĐƯỢC CUNG ỨNG

Điều 7. Xây dựng dự án các-bon rừng

1. Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân

a) Chủ rừng là tổ chức được tự thực hiện hoặc ký hợp đồng hợp tác, liên kết với chủ rừng khác hoặc tổ chức khác có tư cách pháp nhân xây dựng dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia hoặc tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế.

b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự thực hiện hoặc ký

hợp đồng hợp tác, liên kết với chủ rừng khác hoặc tổ chức khác có tư cách pháp nhân xây dựng dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế.

c) Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công xây dựng dự án đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi của địa phương theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia hoặc tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế, không bao gồm diện tích rừng của chủ rừng, cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công xây dựng dự án theo quy định tại khoản này.

d) Cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công xây dựng dự án đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính từ 2 tỉnh, thành phố trở lên theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế, không bao gồm diện tích rừng do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công, chủ rừng xây dựng dự án theo quy định tại khoản này.

2. Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp, chủ rừng là tổ chức tự thực hiện hoặc hợp tác, liên kết với chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức có tư cách pháp nhân xây dựng dự án theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia hoặc tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự thực hiện hoặc ký hợp đồng hợp tác, liên kết với chủ rừng khác hoặc tổ chức khác có tư cách pháp nhân xây dựng dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế.

3. Trường hợp chủ rừng sở hữu rừng không thuộc sở hữu toàn dân quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp có diện tích nằm xen kẽ với diện tích rừng của dự án các-bon rừng do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công xây dựng nếu có nguyện vọng tham gia dự án các-bon rừng thì thực hiện theo khoản 4, 5 Điều này.

4. Thông báo về việc tham gia dự án các-bon rừng đối với chủ rừng có rừng không thuộc sở hữu toàn dân quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp nằm xen kẽ với diện tích rừng của dự án các-bon rừng do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công xây dựng dự án:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về dự án của Bộ theo Mẫu số 01a Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo về dự án cho các chủ rừng thông qua Ủy ban nhân dân cấp xã; trường hợp dự án các-bon rừng do cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công xây dựng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 01a Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo tới các chủ rừng

theo Mẫu số 01b Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Phê duyệt danh sách chủ rừng theo quy định tại khoản 3 Điều này tham gia dự án các-bon rừng

a) Trong thời hạn 8 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, chủ rừng có nguyện vọng tham gia dự án nộp bản chính Đơn đăng ký tham gia dự án theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia tới Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đăng ký hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh sách các chủ rừng có nguyện vọng tham gia dự án theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Trong thời hạn 24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách các chủ rừng có nguyện vọng tham gia dự án của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành kiểm tra hiện trạng rừng, đất rừng, lập biên bản theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hiện trạng rừng, đất rừng, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Hồ sơ gồm:

Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

Danh sách các chủ rừng có nguyện vọng tham gia dự án theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

Biên bản kiểm tra diện tích đất, rừng tham gia dự án theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản chính Đơn đăng ký tham gia dự án theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt danh sách các chủ rừng tự nguyện tham gia dự án các-bon rừng theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo cho chủ rừng; gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với dự án do cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công xây dựng. Trường hợp không phê duyệt thì phải

thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 8. Đăng ký, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án các-bon rừng

1. Đối tượng đăng ký, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án các-bon rừng

a) Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân

Chủ rừng là tổ chức tự thực hiện hoặc ký hợp đồng hợp tác, liên kết với chủ rừng khác hoặc tổ chức khác có tư cách pháp nhân đăng ký, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia hoặc tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế.

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự thực hiện hoặc ký hợp đồng hợp tác, liên kết với chủ rừng khác hoặc tổ chức khác có tư cách pháp nhân đăng ký, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế.

Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công đăng ký, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi của địa phương theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia hoặc tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế, không bao gồm diện tích rừng của chủ rừng, cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công đã đăng ký dự án theo quy định tại điểm này (Sau đây gọi tắt là Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh).

Cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công đăng ký, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế, không bao gồm diện tích rừng do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công, chủ rừng đã đăng ký dự án theo quy định tại điểm này (Sau đây gọi tắt là Cơ quan chuyên môn cấp Bộ).

b) Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân

Chủ rừng là tổ chức tự thực hiện hoặc hợp tác, liên kết với chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức có tư cách pháp nhân đăng ký, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia hoặc tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự thực hiện hoặc ký hợp đồng hợp tác, liên kết với chủ rừng khác hoặc tổ chức khác có tư cách pháp nhân đăng ký, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế.

2. Hồ sơ đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng đối với tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia, gồm:

a) Bản chính Đơn đề nghị đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Văn kiện dự án các-bon rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký, phê duyệt, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia

a) Thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án các-bon rừng

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án các-bon rừng đối với tổ chức trực thuộc Bộ và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đăng ký.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án các-bon rừng đối với tổ chức trực thuộc tỉnh, thành phố và tổ chức không trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có diện tích rừng nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố đăng ký.

b) Trình tự, thủ tục đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng

Tổ chức đăng ký dự án các-bon rừng nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký hoặc điều chỉnh dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này tới cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

Cơ quan chuyên môn kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn thực hiện đăng tải hồ sơ đề nghị đăng ký hoặc điều chỉnh dự án trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình để lấy ý kiến rộng rãi trong thời gian 24 ngày làm việc.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc lấy ý kiến rộng rãi, cơ quan chuyên môn tổng hợp ý kiến và thông báo cho tổ chức nộp hồ sơ.

Trong thời hạn 24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức nộp hồ sơ hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến tại thông báo và gửi đơn vị thẩm định theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 để thực hiện thẩm định theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định, tổ chức gửi hồ sơ đề nghị đăng ký dự án đã hoàn thiện kèm báo cáo thẩm định văn kiện dự án tới cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn gửi hồ sơ tới các cơ quan, tổ chức liên quan lấy ý kiến về việc phê duyệt đăng ký hoặc điều chỉnh dự án. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm thông báo bằng văn bản trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của các cơ quan, tổ chức được xin ý kiến, cơ quan chuyên môn trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ gồm: Báo cáo thẩm định tài liệu dự án theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ từ cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt hoặc điều chỉnh dự án các-bon rừng theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không phê duyệt hoặc không điều chỉnh dự án thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ từ cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc điều chỉnh dự án các-bon rừng theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không phê duyệt hoặc không điều chỉnh dự án thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Hủy đăng ký dự án các-bon rừng

Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này đề nghị hủy đăng ký dự án nộp bản chính Đơn đề nghị hủy đăng ký dự án theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện hủy đăng ký dự án trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

Trong thời hạn 26 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện hủy đăng ký dự án và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để hủy đăng ký dự án trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

Tổ chức có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và chịu trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật do quyết định hủy đăng ký dự án.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký, phê duyệt, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án; cấp tín chỉ các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế.

Điều 9. Cấp tín chỉ các-bon rừng, xác nhận kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng

1. Hồ sơ đối với dự án các-bon rừng thực hiện theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia gồm:

a) Bản chính Đơn đề nghị cấp, xác nhận kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng theo Mẫu số 08a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Báo cáo giám sát dự án theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản chính Báo cáo thẩm định kết quả của dự án theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đối với dự án các-bon rừng thực hiện theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế gồm:

a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon rừng được cung ứng theo Mẫu số 08b Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này,

b) Tài liệu đăng ký dự án; báo cáo kết quả, thẩm định; kết quả cấp tín chỉ được Cơ quan quản lý tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế xác nhận và các tài liệu liên quan khác.

3. Trình tự thực hiện:

Tổ chức đăng ký dự án các-bon rừng nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ tới các cơ quan, tổ chức liên quan lấy ý kiến về việc cấp tín chỉ các-bon rừng cho dự án.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ

quan được lấy ý kiến có trách nhiệm thông báo bằng văn bản.

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp tín chỉ các-bon rừng và xác nhận kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với các dự án theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia; xác nhận kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với các dự án theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế; và thông báo cho các địa phương và các tổ chức đăng ký dự án.

Trường hợp không cấp tín chỉ và không xác nhận kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp trao đổi, chuyển nhượng quốc tế đối với kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, việc chấp thuận chuyển giao quốc tế thực hiện theo khoản 3 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025.

Điều 10. Mức chi trả

1. Mức chi trả là giá trao đổi, chuyển nhượng 01 tấn carbon dioxide (CO₂) hoặc 01 tấn CO₂ tương đương hoặc 01 tín chỉ các-bon rừng, được tính bằng đồng Việt Nam. Trường hợp chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng ra nước ngoài được tính bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý ngoại hối.

2. Nguyên tắc xác định giá tối thiểu để trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân.

a) Bảo đảm tối thiểu đủ chi phí liên quan đến tạo kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

b) Phù hợp với giá trao đổi, chuyển nhượng và quan hệ cung - cầu kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

c) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân cung ứng và sử dụng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.

3. Phương pháp xác định giá tối thiểu để trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân, gồm phương pháp chi phí và phương pháp so sánh quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt giá tối thiểu; giá trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các bon rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân.

a) Xây dựng phương án giá tối thiểu

Bên cung ứng dịch vụ hoặc đại diện bên cung ứng dịch vụ tự thực hiện hoặc

thuê tổ chức độc lập xây dựng phương án giá tối thiểu theo phương pháp chi phí và phương pháp so sánh quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện bên cung ứng thì giao Cơ quan chuyên môn trực thuộc tự thực hiện hoặc thuê tổ chức độc lập xây dựng phương án giá tối thiểu theo phương pháp chi phí và phương pháp so sánh quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Phê duyệt giá các-bon rừng tối thiểu

Bên cung ứng dịch vụ hoặc đại diện bên cung ứng dịch vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị giá tối thiểu theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; phương án xác định giá tối thiểu theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá do đại diện lãnh đạo cơ quan chuyên môn được phân công là Chủ tịch Hội đồng. Hội đồng thẩm định gồm từ 07 đến 09 thành viên, trong đó có đại diện cơ quan chuyên môn trực thuộc các Bộ, ngành hoặc trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, tổ chức tư vấn xác định giá hoặc chuyên gia về giá (sau đây gọi tắt là Hội đồng). Hội đồng làm việc độc lập, khách quan, theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; các cuộc họp của Hội đồng phải có biên bản ghi chép đầy đủ các ý kiến thảo luận, kết quả biểu quyết, được lưu trữ cùng với các tài liệu phục vụ cuộc họp và ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng.

Nội dung thẩm định bao gồm việc tuân thủ nguyên tắc, phương pháp định giá, căn cứ, kết quả thu thập thông tin, đề xuất mức giá tối thiểu trên cơ sở kết quả thẩm định.

Trong thời hạn 24 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng làm việc và hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Hội đồng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh phê duyệt giá tối thiểu theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không phê duyệt thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Giá tối thiểu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là căn cứ để bên cung ứng hoặc đại diện bên cung ứng đàm phán, ký hợp đồng hoặc chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng trên sàn giao dịch các-bon trong nước.

c) Xác định giá trao đổi, chuyển nhượng thông qua hợp đồng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày giá tối thiểu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bên cung ứng dịch vụ hoặc đại diện bên cung ứng dịch vụ thông báo công khai, rộng rãi trong thời gian 24 ngày làm việc, bằng các cách thức: niêm yết tại trụ sở làm việc, đăng tải trên trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có), cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp trên trực tiếp của bên cung ứng. Thông báo gồm các nội dung chính sau: Thông tin chung về bên cung ứng; vị trí, diện tích, địa điểm thực hiện dự án các-bon rừng; giá tối thiểu; điều kiện tổ chức, cá nhân tham gia đàm phán, ký kết hợp đồng; thời gian, địa chỉ đăng ký tham gia đàm phán, ký kết hợp đồng.

Trường hợp chỉ có một tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia, bên cung ứng hoặc đại diện bên cung ứng tiến hành đàm phán, ký hợp đồng, bảo đảm giá không thấp hơn giá tối thiểu. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia trở lên, bên cung ứng hoặc đại diện bên cung ứng lựa chọn tổ chức, cá nhân đề xuất mức giá cao nhất nhưng không thấp hơn giá tối thiểu.

d) Giá trao đổi, chuyển nhượng các-bon rừng trên sàn giao dịch các-bon trong nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về sàn giao dịch các-bon trong nước, bảo đảm không thấp hơn giá tối thiểu.

5. Khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng không thuộc sở hữu toàn dân quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp áp dụng phương pháp xác định giá tối thiểu tại khoản 3 Điều này để xác định giá trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.

Điều 11. Phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định

1. Trách nhiệm phân bổ

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ báo cáo cập nhật đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định và tiêu chí, phương pháp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, phân bổ và thông báo lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp cho từng tỉnh, thành phố.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở thông báo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và tiêu chí, phương pháp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, phân bổ và thông báo lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự

quyết định cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tiêu chí phân bổ lượng đóng góp, gồm:

- a) Diện tích rừng;
- b) Hệ số điều chỉnh tương ứng với kết quả đóng góp giảm phát thải theo nguồn gốc hình thành rừng và trạng thái rừng;
- c) Hệ số điều chỉnh theo tỷ lệ biến động diện tích rừng tự nhiên tham chiếu.

3. Phương pháp phân bổ thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Kinh phí thực hiện dự án các-bon rừng

Kinh phí thực hiện dự án các-bon rừng được bố trí từ nguồn kinh phí quản lý tiền dịch vụ môi trường rừng, số tiền kết dư của các nguồn dịch vụ môi trường rừng chưa sử dụng đến khi Nghị định này có hiệu lực, huy động nguồn hỗ trợ từ quốc tế, tổ chức, cá nhân tham gia hợp tác, liên kết và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động gồm: xây dựng, đăng ký dự án; đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải, cấp, xác nhận tín chỉ các-bon rừng.

Chương III

QUẢN LÝ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ DỊCH VỤ HẤP THỤ VÀ LƯU GIỮ CÁC-BON CỦA RỪNG

Điều 13. Hình thức trao đổi, chuyển nhượng

1. Trao đổi, chuyển nhượng theo Hợp đồng

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường đại diện bên cung ứng ký hợp đồng cung ứng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng đối với dự án các-bon rừng do cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện bên cung ứng ký hợp đồng cung ứng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng đối với dự án các-bon rừng do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

c) Chủ rừng hoặc tổ chức khác có tư cách pháp nhân đăng ký dự án các-bon rừng theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 8 Nghị định này ký hợp đồng cung ứng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.

d) Hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng ra nước ngoài thực hiện theo hợp đồng, trong đó bao gồm các nội dung chính sau: Đối tượng của hợp đồng; giá 01 tấn CO₂ hoặc 01 tín chỉ các-bon rừng;

lượng; thời gian cung ứng và hoàn thành; thời hạn thanh toán; quyền và nghĩa vụ của hai bên; chấm dứt hợp đồng, vi phạm hợp đồng, xử lý rủi ro và giải quyết tranh chấp.

đ) Hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng trong nước thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng trên sàn giao dịch các-bon trong nước

Việc trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng trên sàn giao dịch các-bon trong nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về sàn giao dịch các-bon trong nước.

Điều 14. Quản lý sử dụng nguồn thu từ dịch vụ theo hình thức chi trả trực tiếp

1. Bên cung ứng dịch vụ có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp bên cung ứng dịch vụ là tổ chức, tiền thu được sau khi trừ đi các chi phí để triển khai dự án các-bon rừng, trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, bao gồm tiền trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng, phần còn lại là nguồn thu của tổ chức và được quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức đó.

Điều 15. Quản lý sử dụng nguồn thu từ dịch vụ được ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng

1. Tiếp nhận tiền thu được từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam mở tài khoản tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn tiền và thực hiện điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc đơn vị thực hiện nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (sau đây gọi chung là Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh) để thực hiện chi trả cho các đối tượng hưởng lợi đối với các Hợp đồng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh mở tài khoản tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn tiền và thực hiện chi trả cho các đối tượng hưởng lợi đối với các hợp đồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và nguồn kinh phí do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối.

2. Xác định số tiền điều phối và chi trả

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền điều phối nguồn thu cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh căn cứ vào lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng và diện tích rừng cung ứng của từng tỉnh thực hiện theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng căn cứ vào diện tích rừng cung ứng, thực hiện theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Sử dụng nguồn thu tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

a) Kinh phí quản lý thực hiện theo điểm a, b, c khoản 1 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 30 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

b) Ngoài các chi phí theo quy định tại điểm a khoản này, được trích tối đa 3% tổng số tiền thực thu để chi cho các hoạt động mà ngân sách nhà nước không bố trí hoặc bố trí không đầy đủ, bao gồm: Xây dựng phương pháp định giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; xây dựng hồ sơ các dự án các-bon rừng; đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải khí nhà kính, cấp tín chỉ các-bon rừng; điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng, trữ lượng các-bon rừng; tăng cường thực thi pháp luật về lâm nghiệp; giải quyết khiếu nại; các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi khác có liên quan. Mức trích và nội dung chi cụ thể do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh sau khi khấu trừ các chi phí tại điểm a, điểm b khoản này.

4. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Kinh phí quản lý thực hiện theo điểm a, b, c khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 30 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP và được chi cho các hoạt động mà ngân sách nhà nước không bố trí hoặc bố trí không đầy đủ, bao gồm: Xây dựng dự án, đăng ký, đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải, cấp tín chỉ các-bon rừng; điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng, trữ lượng các-bon rừng; thiết bị, vật tư phục vụ công tác bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng; các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có); giải quyết khiếu nại; xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hiện; tăng cường thực thi pháp luật về lâm nghiệp và chi khác theo quy định. Mức trích và nội dung chi cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng sau khi trừ các chi phí tại điểm a khoản này.

c) Đối với số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ nhưng không xác định hoặc chưa xác định đối tượng nhận tiền, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

5. Chủ rừng là doanh nghiệp

Toàn bộ số tiền thu được là nguồn thu của doanh nghiệp, được quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật về tài chính đối với doanh nghiệp, sau khi trừ chi phí cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

6. Chủ rừng là tổ chức khác

a) Chủ rừng là tổ chức khác không khoán bảo vệ rừng hoặc có khoán một phần diện tích, toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được sử dụng cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 30 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024. Ngoài ra, các chủ rừng được sử dụng kinh phí chi cho các hoạt động mà ngân sách nhà nước không bố trí hoặc bố trí không đầy đủ, bao gồm: Hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trên đất quy hoạch sản xuất lâm nghiệp; hỗ trợ cải thiện sinh kế cộng đồng dân cư; hỗ trợ các hoạt động liên quan đến giao đất, giao rừng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; bảo tồn đa dạng sinh học; khuyến nông, khuyến lâm; thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm; tham quan, học hỏi kinh nghiệm; xây dựng các quy ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật về lâm nghiệp.

b) Chủ rừng là tổ chức khác có khoán bảo vệ toàn bộ diện tích rừng, thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 30 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024. Ngoài ra, chủ rừng được sử dụng kinh phí quản lý để chi cho các hoạt động mà nhà nước không bố trí hoặc bố trí không đủ, bao gồm tham quan, học hỏi kinh nghiệm; xây dựng các quy chế, cam kết thực thi pháp luật về lâm nghiệp.

7. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng toàn bộ số tiền thu được để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật sử dụng tiền thu được theo quy định tại khoản 4 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại điểm d khoản 30 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024; khoản 1 Điều 11 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

9. Đối với hoạt động bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng, ngoài kinh phí đã được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-

CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, được chi trả từ nguồn kinh phí trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.

Điều 16. Lập, phê duyệt kế hoạch tài chính, giải ngân, thanh toán, quyết toán, chế độ báo cáo

1. Lập kế hoạch tài chính đối với nguồn thu từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

a) Trước ngày 31 tháng 10 hằng năm, căn cứ theo Hợp đồng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập kế hoạch tài chính theo Mẫu số 01 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thông qua.

b) Căn cứ thông báo số tiền điều phối của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và hợp đồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính theo Mẫu số 02 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông qua.

2. Thẩm quyền phê duyệt

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thủ trưởng cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

3. Trình tự phê duyệt kế hoạch tài chính

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam hoặc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nộp 01 bộ hồ sơ theo mẫu tương ứng quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều này đến cơ quan tương ứng quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này-kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này xem xét phê duyệt kế

hoạch tài chính theo Mẫu số 05 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không phê duyệt thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giải ngân và thanh toán

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, căn cứ số tiền thực thu trong năm, diện tích rừng cung ứng dịch vụ và thông báo kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ carbon rừng của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền và thực hiện điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, căn cứ số tiền thực thu trong năm, diện tích rừng cung ứng dịch vụ, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

Trước ngày 31 tháng 3 năm sau, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tổ chức chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

c) Chủ rừng là tổ chức có khoán bảo vệ rừng

Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, căn cứ số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, chủ rừng là tổ chức có khoán bảo vệ rừng xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng và thực hiện chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng khoán giữa hai bên.

d) Hình thức thanh toán: Thực hiện qua tài khoản ngân hàng, chuyển tiền qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc theo các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt khác theo quy định của pháp luật.

5. Quyết toán tiền dịch vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 và quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Chế độ báo cáo về quản lý, sử dụng nguồn thu

a) Hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam gửi báo cáo định kỳ 6 tháng trước ngày 30 tháng 6 và báo cáo năm trước ngày 20 tháng 12 về kết quả thực hiện dịch vụ cho cơ quan quản lý trực tiếp để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 03 Phụ lục VIII Nghị định này; thông báo tình hình chi trả tiền dịch vụ cho bên sử dụng dịch vụ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm theo Mẫu số 04 phụ lục VIII Nghị định này.

b) Hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh gửi báo cáo định kỳ 6 tháng trước ngày 15 tháng 6 và báo cáo năm trước ngày 10 tháng 12 về kết quả thực hiện dịch vụ tại địa phương cho cơ quan quản lý trực tiếp và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam theo Mẫu số 03 Phụ lục VIII Nghị định này; thông báo tình hình chi trả tiền dịch vụ cho các bên sử dụng dịch vụ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm theo Mẫu số 04 Phụ lục VIII Nghị định này.

c) Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, chủ rừng là tổ chức báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp, gửi báo cáo đến Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh về kết quả thực hiện dịch vụ để tổng hợp theo Mẫu số 03 Phụ lục VIII Nghị định này và thông báo tình hình chi trả tiền dịch vụ cho bên sử dụng dịch vụ trong trường hợp chi trả trực tiếp theo Mẫu số 04 Phụ lục VIII Nghị định này.

d) Trước ngày 15 tháng 11 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng gửi báo cáo về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh về kết quả thực hiện dịch vụ để tổng hợp theo Mẫu số 03 Phụ lục VIII Nghị định này.

7. Kiểm toán độc lập

a) Hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp có trách nhiệm lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán hoạt động đối với nguồn thu từ dịch vụ theo quy định của pháp luật.

b) Nguồn kinh phí thực hiện kiểm toán từ nguồn kinh phí quản lý tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 14 (đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam) và điểm a khoản 4 Điều 14 (đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh) Nghị định này.

Điều 17. Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính

Thực hiện kiểm tra, giám sát, công khai tài chính theo quy định tại Điều 72 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền.

b) Xây dựng tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia; thiết lập hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải, cấp và xác nhận tín chỉ các-bon rừng được cung ứng.

c) Đàm phán, ký kết và tổ chức triển khai hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng theo quy định tại Nghị định này; phối hợp với bên sử dụng dịch vụ xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ, cam kết quốc tế.

d) Quản lý và đảm bảo việc thực hiện đóng góp giảm phát thải do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất trên phạm vi toàn quốc.

đ) Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo quy định.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc quản lý, hướng dẫn, phê duyệt, giám sát việc thực hiện dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng tại các vùng/khu chiến lược, trọng điểm liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước, bí mật quân sự.

3. Các bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức thực hiện, đơn đốc, kiểm tra, xử lý các vấn đề phát sinh tại địa phương theo thẩm quyền.

b) Đàm phán, ký kết và tổ chức triển khai hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng với đối tác quốc tế, trong nước theo quy định tại Nghị định này; phối hợp với bên sử dụng dịch vụ xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

c) Quản lý và đảm bảo việc thực hiện đóng góp giảm phát thải do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương; phê duyệt, kiểm tra, giám sát các dự án các-bon rừng do các chủ rừng hoặc tổ chức khác tổ chức triển khai dự án tại địa phương.

d) Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình thực hiện dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng tại địa phương.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tham gia kiểm tra, giám sát các dự án các-bon rừng do các chủ rừng hoặc tổ chức khác tổ chức triển khai dự án trên địa bàn xã.

b) Tham gia xử lý các vấn đề phát sinh hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền trong quá trình triển khai dự án các-bon rừng trên địa bàn xã.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm.....
2. Trình tự, thủ tục xây dựng, đăng ký, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và hủy đăng ký dự án các-bon rừng không thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
4. Điều khoản chuyển tiếp
 - a) Đối với các hợp đồng đã hoàn tất giai đoạn đàm phán hoặc đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo kết quả đàm phán hoặc hợp đồng đã ký.
 - b) Đối với triển khai thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ và Nghị quyết số 261/NQ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về việc chuyển nhượng lượng giảm phát thải khí nhà kính còn dư vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2019, sau ngày 31 tháng 12 năm 2026, kết thúc thời gian thí điểm, nguồn kinh phí còn dư chưa có kế hoạch sử dụng được tiếp tục sử dụng theo quy định tại Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phụ lục I

MẪU THÔNG BÁO DỰ ÁN; ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA DỰ ÁN; BIÊN BẢN KIỂM TRA DIỆN TÍCH ĐẤT, RỪNG THAM GIA DỰ ÁN; QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DANH SÁCH CÁC CHỦ RỪNG TỰ NGUYỆN THAM GIA DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị định số /202..../ND-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

Mẫu số 01a	Thông báo về dự án
Mẫu số 01b	Thông báo tham gia dự án
Mẫu số 02	Đơn đăng ký tham gia dự án
Mẫu số 03	Danh sách chủ rừng có nguyện vọng tham gia dự án
Mẫu số 04	Biên bản kiểm tra diện tích đất, rừng tham gia dự án
Mẫu số 05	Tờ trình
Mẫu số 06	Mẫu quyết định phê duyệt danh sách các chủ rừng tự nguyện tham gia dự án các-bon rừng

Mẫu số 01a. Thông báo về dự án các-bon rừng

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TB-BNNMT/UBND

THÔNG BÁO**Về dự án.....**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp xã

Dự án (*Tên dự án*) được triển khai tại khu vực [Địa điểm dự án] nhằm mục đích tạo kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng. Dự án được thực hiện bởi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1. Mô tả chung về dự án: (*Mục đích, phương pháp giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính...*)

2. Vị trí dự án:

3. Thời gian dự kiến thực hiện dự án.....

4. Lợi ích mà dự án mang lại

5. Thông tin liên hệ: (*Tên đơn vị thực hiện dự án, Địa chỉ liên hệ, Số điện thoại liên hệ, Địa chỉ email liên hệ*).

Qua khảo sát sơ bộ hiện trường chúng tôi nhận thấy có diện tích rừng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nằm xen kẽ trong khu vực dự án.

Chúng tôi thông báo và đề nghị UBND cấp tỉnh/xã làm thủ tục thông báo, tổ chức kiểm tra hiện trạng rừng, đất rừng và phê duyệt/tổng hợp danh sách các chủ rừng có nguyện vọng tham gia dự án theo quy định.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

-
 - Lưu:

TÊN CƠ QUAN
 (*Ký tên và đóng dấu*)

Mẫu số 01b. Thông báo tham gia dự án**ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

Số: /TB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****THÔNG BÁO****Về việc tham gia dự án.....**

Kính gửi:

Dự án (*Tên dự án*) được triển khai tại khu vực [Địa điểm dự án] nhằm mục đích tạo kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng. Dự án được thực hiện bởi Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh.....

1. Mô tả chung về dự án: (*Mục đích, phương pháp giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính...*)

2. Vị trí dự án:

3. Thời gian dự kiến thực hiện dự án.....

4. Lợi ích mà dự án mang lại

5. Thông tin liên hệ: (*Tên đơn vị thực hiện dự án, Địa chỉ liên hệ, Số điện thoại liên hệ, Địa chỉ email liên hệ*).

Ủy ban nhân dân xã thông báo và đề nghị chủ rừng sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn dự án (nếu có nguyện vọng tham gia dự án), gửi Đơn đăng ký tham gia dự án tới địa chỉ sau đây:

- Ủy ban nhân dân xã/phường.....

- Địa chỉ:

- Điện thoại liên hệ:

- Email:

Để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra hiện trạng rừng, đất rừng, đề nghị Ông/Bà/Quý Cơ quan chuẩn bị tài liệu liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng. Thời gian kiểm tra, dự kiến từ.....

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND xã/phường;
- Lưu:

TÊN CƠ QUAN*(Ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 02. Đơn đăng ký tham gia dự án các-bon rừng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA DỰ ÁN CÁC-BON RỪNG

Kính gửi:

Tên tôi là:, sinh năm là chủ hộ (hoặc đại diện cho hộ)/là đại diện của thôn (bản, ấp)...../là đại diện cho.....

Nơi ở hiện nay: thôn (bản, ấp....., xã....., tỉnh.....

Số CCCD:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Email:.....

Sau khi nhận được thông báo số.....ngày.....tháng.....năm.....của Quý cơ quan về dự án các-bon rừng, Tôi tự nguyện/Tôi đại diện cho..... làm đơn này đăng ký được tham gia dự án và cung cấp một số thông tin về rừng trồng sản xuất của gia đình Tôi như sau:

1. Vị trí: Lô, khoảnh; địa danh hành chính:

2. Diện tích rừng trồng sản xuất:

3. Loài cây:

Nếu được chấp nhận tôi xin cam đoan:

- Tuân thủ đầy đủ quyền và nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật.
- Bảo đảm về độ trung thực của các số liệu. Nếu có gì sai phạm tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Chấp nhận giá bán các-bon, kế hoạch chia sẻ lợi ích của dự án được Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy Ban nhân dân tỉnh phê duyệt

....., ngày....tháng....năm...

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Phần kính gửi: ghi tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà hộ gia đình đăng ký tham gia dự án các-bon.
- Tên và năm sinh của chủ hộ ghi theo Giấy Khai sinh, Căn cước công dân.
- Ghi đúng nơi ở hiện nay theo thôn, xã, tỉnh. Cuối đơn cần ghi địa danh, ngày tháng năm viết đơn.

Mẫu số 03. Danh sách chủ rừng có nguyện vọng tham gia dự án các-bon rừng

UBND xã...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**DANH SÁCH CHỦ RỪNG CÓ NGUYỆN VỌNG THAM GIA DỰ ÁN.....**

Thứ tự	Họ và tên chủ hộ/đại diện cộng đồng/tổ chức	Đại diện tổ chức/cộng đồng dân cư	Diện tích rừng tham gia dự án	Hiện trạng rừng (độ tuổi, loài cây trồng chủ yếu)
1	2	3	4	5

Ghi chú:

- Trường hợp người đứng tên là cá nhân, đại diện hộ gia đình thì để trống cột 3.
- Diện tích, tình trạng rừng trồng sản xuất tham gia dự án: Sử dụng thông tin tại Biên bản kiểm tra diện tích đất, rừng tham gia dự án.

Mẫu số 04. Biên bản kiểm tra diện tích đất, rừng tham gia dự án

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRẠNG RỪNG, ĐẤT RỪNG

Hôm nay, ngày tháng năm ,

Tại địa bàn (Dự án)

Thành phần kiểm tra gồm:

1. Đại diện cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công:

.....

2. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã:

3. Đại diện cộng đồng dân cư:

4. Chủ rừng là tổ chức/hộ gia đình, cá nhân/cộng đồng dân cư tham gia dự án:

Đã đến kiểm tra hiện trạng rừng, đất rừng của có đơn đề nghị tham gia dự án.....

Qua kiểm tra hiện trường cùng xác nhận:

1. Tên chủ rừng:.....

2. Vị trí: Lô, khoảnh; địa danh hành chính:

3. Diện tích rừng trồng sản xuất:độ tuổi:

4. Loài cây:

Kết luận:

Trên cơ sở những nội dung đã kiểm tra, chúng tôi cùng thống nhất kết luận:

(Tên chủ rừng) và hiện trạng rừng, đất rừng đủ điều kiện tham gia dự án

.....

Biên bản được lập thành ... bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ ... bản./.

ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Ký tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*(Ký tên và đóng dấu) (***)*

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

Mẫu số 05. Tờ trình đề nghị phê duyệt danh sách các chủ rừng tự nguyện tham gia dự án các-bon rừng

<p>TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC(1) Số:../.....</p>	<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p>
<p>V/v đề nghị phê duyệt danh sách chủ rừng tham gia dự án</p>	<p>(5)...., ngày...tháng...năm 20...(6)...</p>

TỜ TRÌNH

Kính gửi: UBND tỉnh.....

Căn cứ Nghị định số.....ngày.....tháng.....nămcủa Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

Căn cứ vào Đơn đăng ký tham gia dự án; Bản tổng hợp danh sách các chủ rừng có nguyện vọng tham gia dự án; Biên bản kiểm tra diện tích đất, rừng tham gia dự án

.....(1).....trình UBND phê duyệt danh sách các chủ rừng tham gia dự án do Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký dự án với Mã số:.....(Có danh sách kèm theo).

Nơi nhận:

-
- Lưu: VT, ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ NGƯỜI KÝ
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Cơ quan chuyên môn được UBND cấp tỉnh phân công tiếp nhận hồ sơ.

Mẫu số 06. Mẫu quyết định phê duyệt danh sách các chủ rừng tự nguyện tham gia dự án các-bon rừng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:../20...(2)../QĐ-UBND ...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(3)...., ngày...tháng...năm 20...(2)...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách các chủ rừng tham gia dự án các-bon rừng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ...thángnăm...;

Căn cứ Nghị định số.....NĐ-CP ngày...tháng....năm....của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng;

Theo đề nghị của.....;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt danh sách các chủ rừng tham gia dự án các-bon rừng....

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản danh sách các chủ rừng tự nguyện tham gia dự án các-bon rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký dự án với Mã số:.....

Điều 3.

Điều.

Nơi nhận:

-

- Lưu: VT, ...(8). A.XX(9).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

BẢN DANH SÁCH CÁC CHỦ RỪNG TỰ NGUYỆN THAM GIA DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số.....ngày.....tháng.....năm của UBND tỉnh.....)

Thứ tự	Họ và tên chủ hộ/đại diện cộng đồng/tổ chức	Đại diện tổ chức/cộng đồng dân cư	Diện tích rừng trồng sản xuất tham gia dự án	Tình trạng rừng (độ tuổi, loài cây trồng chủ yếu)
1	2	3	4	5

Ghi chú:

- Trường hợp người đứng tên là cá nhân, đại diện hộ gia đình thì để trống cột 3.
- Diện tích, tình trạng rừng trồng sản xuất tham gia dự án: Sử dụng thông tin tại Biên bản kiểm tra diện tích đất, rừng tham gia dự án.

Phụ lục II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ ĐĂNG KÝ, ĐIỀU CHỈNH, HỦY ĐĂNG KÝ DỰ ÁN CÁC BON RỪNG, CẤP VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI, TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG ĐƯỢC CUNG ỨNG

(Kèm theo Nghị định số .../20../NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng
Mẫu số 02	Văn kiện dự án các-bon rừng
Mẫu số 03	Báo cáo thẩm định dự án
Mẫu số 04	Quyết định về việc phê duyệt đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng
Mẫu số 05	Đơn đề nghị hủy đăng ký dự án
Mẫu số 06	Báo cáo giám sát dự án
Mẫu số 07	Báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ
Mẫu số 08a	Đơn đề nghị cấp, xác nhận kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng (Áp dụng đối với dự án thực hiện theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia)
Mẫu số 08b	Đơn đề nghị xác nhận kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng (Áp dụng đối với dự án thực hiện theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế)

Mẫu số 01. Đơn đề nghị đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng**TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ... /...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường/UBND tỉnh

I. Thông tin về tổ chức đề nghị

1. Tên tổ chức đăng ký:
2. Mã đăng ký doanh nghiệp:
3. Mã số thuế của tổ chức:
4. Người đại diện tổ chức đăng ký:..... Chức vụ:
- CCCD/Hộ chiếu số:
5. Địa chỉ trụ sở:
6. Địa chỉ liên hệ:
7. Điện thoại liên hệ:
8. Fax:
9. Email:

II. Thông tin về tổ chức khác (dự kiến) tham gia dự án (*ghi rõ tên các tổ chức (dự kiến) tham gia dự án, mã đăng ký doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở của tổ chức (dự kiến) tham gia dự án*)

III. Nội dung đề nghị

Đề nghị đăng ký, điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước với những thông tin sau:

1. Tên đầy đủ dự án đề nghị đăng ký, điều chỉnh:.....
3. Dự kiến thời gian thực hiện dự án:.....
4. Dự kiến kinh phí thực hiện dự án:
5. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án (v.d. thu thập số liệu cơ sở, tham vấn các bên liên quan, bắt đầu triển khai hoạt động..):
6. Loại hình hoạt động giảm phát thải:
 REDD+ (R1: rừng đất cao / R2: dự án các-bon xanh)

Trồng rừng / Phục hồi rừng (ARR1: rừng đất cao; ARR2: dự án các-bon xanh)

IFMn - Quản lý rừng tự nhiên nghèo hiệu quả hơn

IFMp - Quản lý rừng trồng hiệu quả hơn

Nông lâm kết hợp/trồng cây phân tán (AF1: Dự án nông lâm kết hợp; AF2: Trồng cây phân tán)

7. Dự kiến lượng giảm phát thải khí nhà kính từ dự án:; lượng tín chỉ quy đổi:.....

8. Dự kiến lượng giảm phát thải đóng góp NDC từ dự án:.....

Chúng tôi xin bảo đảm về độ trung thực và tuân thủ quy định pháp luật liên quan đến dự án các-bon rừng. Nếu có gì sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường/UBND tỉnh xem xét phê duyệt đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng.

(Địa danh), ngày tháng năm

TM. TỔ CHỨC

(Đại diện cơ quan, tổ chức ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02. Văn kiện dự án**VĂN KIẾN DỰ ÁN CÁC-BON RỪNG****A. Mô tả dự án****A.1. Tên dự án**

Tên dự án/Tóm tắt dự án.....

Cơ quan, tổ chức đăng ký dự án:.....

Địa điểm dự án:.....

Tình trạng dự án (mới/đang thực hiện- nếu đang thực hiện cung cấp thông tin QĐ phê duyệt/mã số trên Hệ thống đăng ký quốc gia):.....

Biện pháp giảm nhẹ của dự án (theo Tiêu chuẩn quốc gia về tín chỉ các-bon rừng):

REDD+ (R1: rừng đất cao / R2: dự án các-bon xanh)

Trồng rừng / Phục hồi rừng (ARR1: rừng đất cao; ARR2: dự án các-bon xanh)

IFMn – Quản lý rừng tự nhiên nghèo hiệu quả hơn

IFMp – Quản lý rừng trồng hiệu quả hơn

Nông lâm kết hợp / Trồng cây phân tán (AF1: Dự án nông lâm kết hợp; AF2: Trồng cây phân tán)

A.2. Mô tả chung về dự án, công nghệ và/hoặc giải pháp dự kiến sử dụng

Bối cảnh và Mục tiêu:.....

Trình bày cơ sở lựa chọn biện pháp giảm nhẹ và mục tiêu hấp thụ các-bon hoặc giảm phát thải. Tham chiếu đến biện pháp trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) nếu có.

Mô tả tính phù hợp của biện pháp giảm nhẹ lựa chọn:.....

Mô tả hiện trạng quyền sử dụng đất và rừng của khu vực thực hiện dự án:...

Hiện trạng sử dụng đất và rừng trước khi thực hiện dự án:.....

Mô tả phân loại đất, tình trạng sử dụng hợp pháp, mục đích sử dụng trước đây (≥ 5 năm), loại rừng (tự nhiên/trồng) hoặc tình trạng đất ngập nước.

Mô tả các hoạt động và công nghệ:.....

Chỉ rõ biện pháp can thiệp (ví dụ: trồng dặm, tỉa thưa, trồng lại, trồng xen - tham khảo thêm các BPKTLS), đầu vào của dự án, và sự phù hợp với biện pháp giảm nhẹ đã lựa chọn.

Ranh giới và định vị địa lý của dự án:.....

Cung cấp tài liệu/dữ liệu số bản đồ (shapefiles), địa giới hành chính (xã/tỉnh) và ranh giới tọa độ GPS.

Giai đoạn tham chiếu để xây dựng mức cơ sở:.....
 Chỉ rõ thời gian dữ liệu lịch sử (≥ 5 hoặc ≥ 10 năm tùy theo loại dự án) được sử dụng để thiết lập điều kiện cơ sở.

A.3. Các yếu tố rủi ro và giải trình tính bổ sung

A.4. Tránh tính trùng lặp (Mô tả các biện pháp để tránh nguy cơ tính trùng lặp)

A.5. Vị trí dự án (kèm tọa độ)

Quốc gia thực hiện	Việt Nam
Tỉnh/Thành phố	
Xã/Phường	
Vĩ độ, kinh độ:	

A6. Thông tin liên hệ (Phần dành cho các bên tham gia dự án ngoài cơ quan/tổ chức đại diện)

Bên tham gia dự án (1)	
Tên Tổ chức chủ trì đăng ký dự án:	
Địa chỉ:	
Điện thoại:	Fax:
Địa chỉ thư điện tử:	Website:
Người đại diện (chính thức):	Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký:	Ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện (thay thế):	Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký:	Ngày ... tháng ... năm ...
Đầu mối liên hệ:	Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Đơn vị công tác:	
Di động:	Điện thoại cơ quan:
Địa chỉ thư điện tử:	Fax:

Tên Tổ chức đồng tham gia dự án	
Địa chỉ:	
Điện thoại:	Fax:
Địa chỉ thư điện tử:	Website:
Người đại diện (chính thức):	Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký:	Ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện (thay thế):	Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký:	Ngày ... tháng ... năm ...
Đầu mối liên hệ:	Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Đơn vị công tác:	
Di động:	Điện thoại cơ quan:
Địa chỉ thư điện tử:	Fax:

A.7. Thời gian thực hiện

Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án	
Thời gian thực hiện dự án (dự kiến)	
Giai đoạn tín chỉ	
Thời gian duy trì dự án	

B. Áp dụng Tiêu chuẩn các-bon đã được công bố

B.1. Tiêu chuẩn các-bon rừng (Điền số ký hiệu của Tiêu chuẩn được phê duyệt và số của phiên bản sử dụng trong dự án)

Số ký hiệu của TCVN	
Số phiên bản	
Số ký hiệu của phương pháp	
Số phiên bản	

B.2. Sự phù hợp của dự án đối với TCVN được áp dụng

STT	Mô tả trong TCVN ¹	Hoạt động dự án ²
Tiêu chí 1		
Tiêu chí 2		
Tiêu chí 3		

B.3. Tính đủ điều kiện và tính áp dụng theo TCVN (Mô tả đầy đủ điều kiện và tính áp dụng theo TCVN đáp ứng điều kiện dự án/phương pháp luận)

C. Tính toán lượng giảm phát thải

C.1. Bể chứa các-bon, nguồn phát thải và các loại khí nhà kính tính toán (Mô tả đầy đủ các bể chứa các-bon, nguồn phát thải và các loại khí nhà kính được tính toán hoặc bỏ qua)

1. Xây dựng số liệu hoạt động
2. Xây dựng hệ số phát thải
3. Xác định mức tham chiếu
4. Ước tính phát thải khí nhà kính, hấp thụ các-bon giai đoạn thực hiện
5. Tính bổ sung và các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến tính bổ sung của dự án
6. Đánh giá độ không chắc chắn trong tính toán phát thải, hấp thụ các-bon
7. Xác định nguy cơ rò rỉ, đảo nghịch phát thải và dự phòng
8. Xác định lượng giảm phát thải, tăng hấp thụ các-bon

C.2. Nguồn rò rỉ và tính toán

C.3. Tính lâu dài/Nguy cơ đảo nghịch và dự phòng

C.4. Liệt kê nguồn phát thải và khí nhà kính

Phát thải đường cơ sở		
Các bể chứa	Các nguồn phát thải	Khí nhà kính
Phát thải dự án		
Các bể chứa	Các nguồn phát thải	Loại khí nhà kính

C.5. Công thức tính toán được sử dụng và tính toán lượng giảm phát thải trong từng năm

Năm	Phát thải đường cơ sở (tấn CO ₂ tđ)	Phát thải dự án (tấn CO ₂ tđ)	Lượng giảm phát thải (tấn CO ₂ tđ)

¹ Liệt kê lại các mô tả được xác định cho từng tiêu chí phù hợp trong phương pháp áp dụng.

² Giải thích cách dự án đáp ứng từng tiêu chí đủ điều kiện của phương pháp áp dụng.

Năm A			
Năm B			
Năm C			
...			
Tổng (tấn CO ₂ tđ)			

C.6. Đánh giá độ không chắc chắn và điều chỉnh

C.7. Mô tả Kịch bản Đường cơ sở

(Phần này phải mô tả chi tiết tình huống trong trường hợp không có dự án, phù hợp với phương pháp luận/tiêu chuẩn áp dụng)

C.8. Thẩm định và Xác minh

(Mô tả chi tiết nội dung thẩm định/xác minh, kế hoạch, tiến trình)

D. Đảm bảo an toàn môi trường và xã hội

Mô tả cách dự án đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn về môi trường và xã hội. Phần mô tả cần bao gồm:

1. Tuân thủ pháp lý

2. Đảm bảo an toàn môi trường

- Tác động tích cực (dự kiến):
- Cải thiện độ ổn định đất và kiểm soát xói mòn
- Tăng cường đa dạng sinh học tại các khu vực suy thoái hoặc bị chia cắt
- Phục hồi loài bản địa và sinh cảnh tự nhiên
- Cải thiện thủy văn và khả năng giữ nước (đặc biệt đối với rừng ngập mặn/các-bon xanh, ARR)
- Rủi ro tiềm ẩn (cần được quản lý):
- Nguy cơ loài ngoại lai xâm hại từ hoạt động trồng rừng
- Rửa trôi/dư thừa dinh dưỡng do sử dụng phân bón (nếu có)
- Tác động từ hoạt động chuẩn bị đất hoặc tĩa thưa
- Nguy cơ cháy rừng do tích tụ vật liệu cháy.

3. Đảm bảo an toàn xã hội

- Thực hiện FPIC (Tham vấn tự nguyện, trước và có thông tin đầy đủ) với cộng đồng địa phương và người dân tộc thiểu số.
- Các biện pháp bảo vệ quyền sử dụng đất truyền thống và quyền sử dụng đất hợp pháp.
- Đảm bảo cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng và hợp lý (việc làm, thu nhập, lâm sản ngoài gỗ, doanh thu từ tín chỉ các-bon).
- Không có tái định cư bắt buộc.

4. Giám sát và Báo cáo

- Mô tả cách thức theo dõi việc thực hiện đảm bảo an toàn (ví dụ: khảo sát đa dạng sinh học, tham vấn các bên liên quan, đánh giá nguy cơ cháy rừng).
- Quy định tần suất giám sát và đơn vị chịu trách nhiệm.

D. Giám sát và Báo cáo

Phần này mô tả cách thức dự án sẽ giám sát, ghi chép và báo cáo dữ liệu phù hợp với các yêu cầu của TCVN và phương pháp luận áp dụng. Các tham số chi tiết, vai trò và quy trình được trình bày trong **Phụ lục giám sát (Bảng 1-5)**.

Mục tiêu giám sát

Đảm bảo đo lường chính xác và minh bạch các hoạt động và kết quả của dự án. Theo dõi các lợi ích về các-bon và phi các-bon (đa dạng sinh học, xã hội, sinh kế...).

Cung cấp bằng chứng phục vụ việc thẩm định và phát hành các khoản giảm/hấp thụ phát thải khí nhà kính.

Phương pháp giám sát

Phạm vi: Trữ lượng các-bon rừng, phát thải từ hoạt động dự án, rò rỉ, tính không lâu dài/đảo ngược, đa dạng sinh học, sinh kế, chỉ số nông lâm kết hợp, và các-bon xanh (nếu có).

Phương pháp: Kết hợp giữa lấy mẫu thực địa, viễn thám/GIS, thu thập dữ liệu hoạt động, khảo sát hộ gia đình/cộng đồng, và báo cáo từ các bên liên quan.

Tần suất: Theo quy định trong các Bảng Phụ lục (ví dụ: 5 năm/lần cho kiểm kê rừng, hàng năm cho dữ liệu hoạt động, liên tục cho nhật ký sự cố).

Quản lý sai số/không chắc chắn: Thiết kế lấy mẫu, quy trình QA/QC (đảm bảo/kiểm soát chất lượng), và điều chỉnh bảo thủ theo TCVN.

Quản lý dữ liệu

Nguồn dữ liệu: Ô tiêu chuẩn trên thực địa, hồ sơ cộng đồng/hộ gia đình, ảnh viễn thám, dữ liệu thứ cấp đã được thẩm định.

Lưu trữ: Tất cả dữ liệu giám sát và siêu dữ liệu sẽ được lưu trữ an toàn và giữ lại ít nhất trong thời gian tối thiểu theo yêu cầu của TCVN (≥ 2 năm sau kỳ tín chỉ).

Khả năng tiếp cận: Dữ liệu sẽ được cung cấp cho đơn vị thẩm định và các bên liên quan khi có yêu cầu.

Phân công trách nhiệm

Trách nhiệm giám sát được phân công cho ban quản lý dự án, cán bộ hiện trường, và chuyên gia độc lập, như chi tiết trong Bảng 5 Phụ lục.

Hồ sơ đào tạo và tăng cường năng lực sẽ được lưu giữ đầy đủ.

Báo cáo

Kết quả giám sát sẽ được tổng hợp thành Báo cáo giám sát, nộp theo định kỳ (ví dụ: hàng năm, hoặc trước mỗi kỳ thẩm định).

Báo cáo sẽ tóm tắt dữ liệu từ các Bảng Phụ lục, cung cấp ước lượng sai số, và bao gồm tài liệu về các bước QA/QC.

Các báo cáo sẽ tóm tắt dữ liệu từ các Bảng Phụ lục, cung cấp ước lượng sai số, và bao gồm tài liệu...

E. Tham vấn các bên liên quan

E.1. Quy trình tham vấn

Chủ dự án có trách nhiệm tổ chức tham vấn với cộng đồng địa phương và các tổ chức liên quan trong quá trình xây dựng dự án.

Quy trình tham vấn phải đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện để các bên liên quan có cơ hội đưa ra ý kiến về lợi ích của dự án, kế hoạch triển khai và các tác động tiềm ẩn.

Tài liệu ghi nhận tham vấn, bao gồm biên bản cuộc họp và danh sách người tham gia, cần được lưu trữ như tài liệu minh chứng.

Ý kiến ủng hộ hoặc quan ngại từ cộng đồng: Chủ dự án phải thu thập và báo cáo mức độ ủng hộ của cộng đồng, các quan ngại được nêu ra và các đề xuất liên quan đến cơ chế chia sẻ lợi ích hoặc biện pháp giảm thiểu.

Trong trường hợp khu vực rừng do cộng đồng quản lý hoặc sử dụng theo tập quán, chủ dự án phải đạt được sự đồng thuận từ các nhóm bị ảnh hưởng và làm rõ cơ chế chia sẻ lợi ích.

E.2. Cơ chế chia sẻ lợi ích

E.3. Đóng góp phát triển bền vững và đồng lợi ích

E.4. Tổng hợp ý kiến và giải trình

Các bên liên quan	Ý kiến	Giải trình

F. Tài liệu tham khảo

--

Phụ lục

--

(Thông tin thêm về ước tính lượng giảm phát thải, nếu cần thiết).

Quá trình sửa đổi văn kiện dự án

Phiên bản	Ngày	Nội dung sửa đổi

Mẫu số 03. Báo cáo thẩm định tài liệu dự án**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH TÀI LIỆU DỰ ÁN****A. Tóm tắt nội dung****A.1. Thông tin chung**

Tên dự án:	
Số ký hiệu:	
Đơn vị thẩm định độc lập:	
Thành viên tham gia dự án đại diện ký hợp đồng với Đơn vị thẩm định độc lập	
Ngày lập báo cáo:	

A.2. Kết luận về quá trình xác minh

Đánh giá chung về thẩm định dự án	<input type="checkbox"/> Tích cực <input type="checkbox"/> Tiêu cực
-----------------------------------	--

A.3. Tóm tắt các kết luận về quá trình thẩm định

Kết quả thẩm định dự án chỉ được đánh giá tích cực khi tất cả các ô vuông đều được đánh dấu

Nội dung thực hiện	Nội dung thẩm định	Không còn đề nghị sửa đổi (CAR) hoặc đề nghị làm rõ (CL)
Hoàn thành Mẫu văn kiện dự án (PDD)	Đơn vị thẩm định làm nhiệm vụ thẩm tra việc hoàn thành PDD có theo đúng mẫu PDD mới nhất, phù hợp với loại dự án, và tuân thủ Hướng dẫn xây dựng PDD trong Cơ chế ..., Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo giám sát hay không?	<input type="checkbox"/>
Mô tả dự án	Phần mô tả dự án đề xuất trong PDD có đảm bảo tính chính xác, hoàn thiện và bao quát hay không?	<input type="checkbox"/>
Áp dụng (các) phương pháp đã phê duyệt	Phương pháp được lựa chọn áp dụng có phù hợp với các điều kiện của dự án hay không? Và phiên bản áp dụng có còn hiệu lực tại thời điểm đệ trình để thực hiện xác minh dự án hay không?	<input type="checkbox"/>

Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải	Các nguồn phát thải khí nhà kính sử dụng để tính toán lượng phát thải của dự án và phát thải tham chiếu có được liệt kê đầy đủ hay không?	<input type="checkbox"/>
	Các giá trị mặc định (tính toán trước) cho các thông số của dự án được liệt kê trong Mẫu giám sát có phù hợp hay không (nếu áp dụng)?	<input type="checkbox"/>
Đánh giá tác động môi trường	Trong trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), các thành viên tham gia dự án đã thực hiện ĐTM theo đúng quy định của Việt Nam hay chưa?	<input type="checkbox"/>
Tham vấn các bên liên quan tại địa phương	Các thành viên tham gia dự án phải thực hiện quá trình tham vấn các bên liên quan tại địa phương nhằm gắn kết sự tham gia của các Bên và tập hợp ý kiến đóng góp cho dự án.	<input type="checkbox"/>
Tổ chức giám sát	Phần mô tả về kế hoạch giám sát (sử dụng Mẫu kế hoạch giám sát và Cơ cấu tổ chức giám sát) phải dựa theo phương pháp đã phê duyệt và/hoặc Hướng dẫn về xây dựng PDD, Kế hoạch giám sát và Báo cáo giám sát. Các điểm giám sát đo đạc và việc lắp đặt thiết bị (trong trường hợp cần thiết) phải đảm bảo tính phù hợp.	<input type="checkbox"/>
Ý kiến công chúng	Các thành viên tham gia dự án đảm bảo dữ liệu điền vào PDD có theo đúng Hướng dẫn thủ tục về chu trình dự án.	<input type="checkbox"/>
Các hình thức liên lạc	Thông tin nhận biết về các thành viên tham gia dự án, cơ quan/tổ chức đại diện và cá nhân đại diện cho các đơn vị bao gồm chữ ký mẫu, chức vụ và thông tin về đại diện có thẩm quyền cần được liệt kê trong mẫu về các hình thức liên lạc.	<input type="checkbox"/>
	Mẫu phương thức công bố thông tin phải được hoàn thành một cách chính xác và theo đúng thẩm quyền.	<input type="checkbox"/>
Tránh đăng ký trùng lặp	Dự án đăng ký thực hiện theo Cơ chế ... không được đăng ký tham gia vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác.	<input type="checkbox"/>

Thời điểm bắt đầu thực hiện	<input type="checkbox"/>
Đại diện có thẩm quyền (chính thức):	Ông <input type="checkbox"/>	Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Chữ ký: Ngày ... tháng ... năm ...		

B. Nhóm công tác thực hiện việc công nhận và chuyên gia

	Thành viên	Cơ quan	Chức vụ	Kinh nghiệm về các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon*	Trình độ chuyên môn*	Kinh nghiệm thực tế
Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>				<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>				<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>				<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>

C. Hình thức xác nhận, kết quả và kết luận dựa vào quy định về báo cáo

C.1. Biểu mẫu văn kiện dự án (PDD)

<Hình thức xác nhận>
< Kết quả >
< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.2. Mô tả dự án

<Hình thức xác nhận>
< Kết quả >
< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.3. Áp dụng (các) phương pháp đã phê duyệt

<Hình thức xác nhận>
< Kết quả >
< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.4. Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải

<Hình thức xác nhận>
 < Kết quả >
 < Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.5. Đánh giá tác động môi trường

<Hình thức xác nhận>
 < Kết quả >
 < Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.6. Tham vấn các bên liên quan tại địa phương

<Hình thức xác nhận>
 < Kết quả >
 < Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.7. Tổ chức giám sát

<Hình thức xác nhận>
 < Kết quả >
 < Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.8. Các phương thức công bố thông tin

<Hình thức xác nhận>
 < Kết quả >
 < Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.9. Tránh đăng ký trùng lặp

<Hình thức xác nhận>
 < Kết quả >
 < Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.10. Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án

<Hình thức xác nhận>
 < Kết quả >
 < Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.11. Các vấn đề khác

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

D. Thông tin về ý kiến công chúng

D.1. Tóm tắt các ý kiến công chúng

D.2. Tóm tắt quá trình xử lý dữ liệu thu nhận của các thành viên tham gia dự án

E. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn và các tài liệu được cung cấp

E.1. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn

E.2. Danh sách tài liệu được cung cấp

Phụ lục: Bảng cấp và Sơ yếu lý lịch các thành viên tham gia Nhóm thực hiện thẩm định dự án của Đơn vị thẩm định độc lập

Đính kèm chứng chỉ và sơ yếu lý lịch của các thành viên nhóm thẩm định, các chuyên gia kỹ thuật và phản biện nội bộ của Đơn vị thẩm định độc lập.

Mẫu số 04. Quyết định phê duyệt đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng**TÊN CƠ QUAN**

Số:/QĐ-...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm***QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN...***Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;**Căn cứ Nghị định số..../NĐ-CP ngày.... tháng.... năm... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ ... ;**Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;**Căn cứ Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;**Xét đề nghị đăng ký dự án tại Công văn/văn bản số... ngày... tháng... năm...của (1);**Theo đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt, điều chỉnh dự án với thông tin như sau:

- Tên dự án:
- Tên cơ quan, tổ chức đề xuất đăng ký dự án:.....
- Thông tin chi tiết dự án tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Dự án nêu tại Điều 1 được đăng ký tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ trong nước.**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)***Nơi nhận:**

- Nơi nhận khác (nếu có);
- Lưu:...

Ghi chú: (1) Tên tổ chức đăng ký dự án.

Mẫu số 05. Đơn đề nghị hủy đăng ký dự án**TÊN CƠ QUAN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm***ĐƠN ĐỀ NGHỊ**
Hủy đăng ký dự án

Kính gửi:

I. Thông tin dự án đã đăng ký

1. Tên đầy đủ của dự án:
2. Mã dự án:
3. Lĩnh vực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của dự án:
4. Đơn vị thẩm định tài liệu dự án:
 - Tên đơn vị thẩm định:
 - Mã đăng ký doanh nghiệp:
 - Mã số thuế cơ quan/tổ chức:
5. Ngày đơn vị thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định tài liệu dự án:
6. Ngày được phê duyệt đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ cacbon trong nước:
7. Ngày được phê duyệt điều chỉnh dự án gần nhất (nếu có):
.....

II. Thông tin tổ chức đại diện của dự án

1. Tên tổ chức đại diện đề nghị:
2. Người có thẩm quyền thay mặt cho tổ chức đại diện đề nghị:;
chức vụ:
3. Mã đăng ký doanh nghiệp:

4. Mã số thuế của tổ chức:

5. Thông tin liên hệ:

- Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại:

- Fax:

- Email:

III. Thông tin đề nghị

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh... xem xét hủy đăng ký dự án (tên dự án).

Lý do đề nghị hủy đăng ký dự án:

Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các quy định về cung cấp thông tin, hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật do quyết định hủy đăng ký dự án.

(Địa danh), ngày tháng năm

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC

*(Đại diện cơ quan, tổ chức ký, ghi rõ họ tên và
đóng dấu)*

Mẫu số 06. Mẫu Báo cáo giám sát dự án**MẪU BÁO CÁO GIÁM SÁT DỰ ÁN****Phần 1. Thông tin dự án**

1. Tên dự án, mã số ID:.....
2. Chủ dự án và các đơn vị chịu trách nhiệm.....
3. Vị trí và ranh giới (kèm bản đồ).....
4. Loại hình dự án (REDD+, ARR, IFM-n, IFM-p, AFP).....
5. Thời kỳ tín chỉ & kỳ giám sát (ngày bắt đầu và kết thúc).....
6. Tham chiếu tới PDD và phương pháp luận áp dụng.....

Phần 2. Tổng quan kỳ giám sát

1. Tóm tắt các hoạt động được triển khai trong kỳ giám sát
2. So sánh với các hoạt động đã được hoạch định trong PDD
3. Các thay đổi lớn, nếu có (ví dụ: diện tích quản lý, diện tích trồng, diện tích tránh mất rừng)
4. Cơ cấu tổ chức giám sát (liên kết với vai trò đã xác định trong PDD)
5. Tóm tắt các hoạt động giám sát theo tần suất trong kỳ giám sát (theo từng loại hình dự án)

Phần 3. Các tham số giai đoạn tham chiếu

1. Khẳng định lại mức tham chiếu đã được xác định trong PDD
2. Mô tả các thông số kích bản tham chiếu chủ chốt được sử dụng trong giám sát (độ che phủ, mật độ các-bon, phát thải cơ sở...)
3. Cập nhật (nếu có)

Phần 4. Các tham số & phương pháp giám sát

(Được cấu trúc theo 5 bảng giám sát đã xây dựng tùy thuộc loại hình dự án theo Tiêu quốc gia về tín chỉ các-bon rừng – đính kèm bảng hoàn chỉnh tại đây)

Bảng 1. Tham số giám sát thực tế

1. Trữ lượng các-bon rừng (tỷ lệ sống của cây, D1.3, chiều cao, gia tăng sinh khối)
2. Phát thải từ hoạt động dự án (đốt, phân bón, thu gom củi)
3. Rò rỉ (chuyển đổi hoạt động, rò rỉ thị trường)

4. Tính không lâu dài/đảo ngược (cháy, dịch hại, bão, khai thác bất hợp pháp)
5. Chỉ số đa dạng sinh học
6. Chỉ số sinh kế/xã hội
7. Chỉ số AFP (năng suất, độ che phủ cây bóng mát, độ phì nhiêu đất)
8. Chỉ số các-bon xanh (diện tích rừng ngập mặn/than bùn, sinh khối, trữ lượng C trong đất)

Bảng 2. Tham số cố định đặc thù dự án

Hàng số, giá trị đường cơ sở, hệ số phát thải

Bảng 3. Ước tính giảm/hấp thụ phát thải khí nhà kính

Lượng giảm phát thải trong kỳ giám sát (tCO_{2e})

Tổng lượng giảm phát thải tích lũy từ khi dự án bắt đầu

Bảng 4. Phương pháp & căn cứ giám sát

Tham chiếu phương pháp luận theo Tiêu quốc gia về tín chỉ các-bon rừng

Quy trình vận hành chuẩn (SOP) và quy trình hiện trường đã sử dụng

Bảng 5. Vai trò & trách nhiệm giám sát

Vai trò của quản lý dự án, cán bộ hiện trường, quản lý dữ liệu, cán bộ QA/QC

Phần 5. Thu thập dữ liệu & hệ thống đảm bảo và kiểm soát chất lượng (QA/QC)

1. Đo đạc hiện trường (ô tiêu chuẩn, tuyến, mẫu đất)
2. Dữ liệu viễn thám & GIS (bản đồ phủ toàn diện, chỉ số viễn thám)
3. Hệ thống lưu trữ & duy trì dữ liệu
4. Quy trình QA/QC (kiểm tra lỗi, đánh giá độ chính xác, phát hiện bất thường, kiểm tra độc lập)
5. Sở hữu dữ liệu và chính sách truy cập dữ liệu (ai chịu trách nhiệm duy trì, ai cấp quyền truy cập, các quy tắc bảo mật)

Phần 6. Biện pháp đảm bảo an toàn, đa dạng sinh học & tác động xã hội

1. Các hoạt động tham vấn cộng đồng (các cuộc họp, cập nhật FPIC, cơ chế giải quyết khiếu nại)
2. Tuân thủ các biện pháp an toàn (theo TCVN)
3. Kết quả đa dạng sinh học (giám sát giá trị đa dạng sinh học cao - HCV, chỉ số chất lượng sinh cảnh)

4. Kết quả sinh kế (thu nhập, mức độ tham gia, chỉ số phúc lợi xã hội)

Phần 7. Rò rỉ & Rủi ro không lâu dài

1. Bằng chứng về chuyển dịch hoạt động hoặc rò rỉ thị trường
2. Rò rỉ thị trường (nếu có)
3. Giám sát các sự cố (cháy, sâu bệnh, bão, khai thác trái phép)
4. Cập nhật quỹ dự phòng và áp dụng công cụ đánh giá rủi ro

Phần 8. Kết quả giảm phát thải

1. Lượng giảm/hấp thụ phát thải ròng đạt được
2. Mức độ không chắc chắn và khoảng tin cậy
3. Tóm tắt lợi ích đa dạng sinh học và xã hội
4. Khẳng định tuân thủ các yêu cầu giám sát theo TCVN

Phần 9. Quản lý thích ứng & Bài học kinh nghiệm

1. Bài học rút ra từ kết quả giám sát (ví dụ: tỷ lệ chết bất thường của cây, xu hướng rò rỉ, các vấn đề về biện pháp an toàn xã hội)

2. Điều chỉnh thực hành quản lý dự kiến cho kỳ tiếp theo (cải tiến quy trình, tăng cường biện pháp bảo vệ, thay đổi loài cây trồng, cải thiện sự tham gia cộng đồng, v.v.)

3. Các hành động khắc phục đối với thiếu hụt dữ liệu hoặc khoảng trống trong giám sát (bổ sung đo đạc, cải thiện hệ thống thu thập thông tin, tăng cường QA/QC, huy động thêm nguồn lực).

Phần 10. Phụ lục

1. Các bảng giám sát đã hoàn chỉnh (Bảng 1–5)
2. Phiếu thu thập dữ liệu hiện trường, hồ sơ ô tiêu chuẩn
3. Bản đồ RS/GIS (thay đổi diện tích đất, thay đổi sinh khối, bản đồ sự cố)
4. Hồ sơ tham vấn cộng đồng, phản hồi và khiếu nại
5. Nhật ký QA/QC, hồ sơ kiểm toán
6. Tư liệu ảnh minh chứng

Mẫu số 07. Báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ dự án**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ GIẢM NHẸ DỰ ÁN**

A. Tóm tắt nội dung

A.1. Thông tin chung

Tên dự án:	
Số ký hiệu:	
Đơn vị thẩm định độc lập:	
Thành viên tham gia dự án đại diện ký hợp đồng với Đơn vị thẩm định độc lập	
Ngày lập báo cáo:	

A.2. Kết luận về quá trình xác minh

Đánh giá chung về thẩm định dự án	<input type="checkbox"/> Tích cực <input type="checkbox"/> Tiêu cực
-----------------------------------	--

A.3. Tóm tắt các kết luận về quá trình thẩm định

Kết quả thẩm định dự án chỉ được đánh giá tích cực khi tất cả các ô vuông đều được đánh dấu

Nội dung thực hiện	Nội dung thẩm định	Đã hoàn thiện các yêu cầu sửa đổi (CAR) hoặc yêu cầu làm rõ (CL)
Kiểm tra việc các tài liệu dự án và phiên bản được sử dụng	Văn kiện dự án mô tả phương pháp/biện pháp giảm nhẹ được sử dụng có đúng với phiên bản hiện hành không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Tuân thủ phương pháp luận và các thay đổi	Xác nhận xem dự án có đảm bảo tuân thủ theo đúng phương pháp/biện pháp giảm phát thải như văn kiện đăng ký không? Liệu có sự sai khác nào về phương pháp do không tuân thủ/bất hợp chuẩn gây ra không, hay do thay đổi về phương pháp trong Tiêu chuẩn quốc gia về các-bon rừng?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>

Tính đầy đủ của báo cáo giám sát	Báo cáo giám sát có nêu rõ kỳ giám sát, niên hạn tín chỉ, nguồn dữ liệu, hệ thống đảm bảo và kiểm soát chất lượng (QA/QC), độ không chắc chắn, và các công thức tính toán hay không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
	Trường trường hợp có yêu cầu xây dựng lại đường cơ sở hoặc sai khác so với mô tả dự án đã đăng ký, các thay đổi này có được mô tả rõ ràng, đầy đủ hay không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Khảo sát hiện trường và tham vấn các bên liên quan	Đơn vị thẩm định độc lập có thực hiện chuyển khảo sát hiện trường, đảm bảo đánh giá bao phủ kì giám sát không? Nếu không, có ghi nhận đánh giá rủi ro và nêu rõ lý không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
	Có tiến hành phỏng vấn các liên quan (đơn vị thẩm định có tự lựa chọn đối tượng phỏng vấn khách quan không?)	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Kiểm chứng lại việc định lượng kết quả giám sát phát thải	Đơn vị thẩm định có thực hiện tính toán lại/kiểm tra các phép tính đối với đường cơ sở, kích bản dự án, rò rỉ, độ không chắc chắn; kiểm tra tính truy xuất tới cấp công thức và đơn vị tính không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
	Xác nhận xem kế hoạch giám sát đã được tuân thủ (các công việc, danh mục dữ liệu, quy trình, QA/QC, lưu trữ, phân công vai trò, trách nhiệm các bên liên) chưa?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Tính bổ sung, điều kiện đủ điều kiện và tuân thủ pháp luật	Xác nhận không có vi phạm pháp luật hoặc thay đổi trọng yếu nào trong kỳ có thể làm mất điều kiện và tính bổ sung của dự án.	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
	Có kiểm tra, xác nhận xem các giấy phép, GCN quyền sử dụng đất hoặc hồ sơ pháp lý được cập nhật có ảnh hưởng đến hiệu lực của báo cáo giám sát.	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Rò rỉ, tính lâu dài và các sự cố đảo nghịch	Xác minh việc giám sát rò rỉ và các hệ số được sử dụng (rò rỉ do chuyển đổi hoạt động hoặc do thị trường, nếu có) theo phương pháp; xác nhận các vùng rò rỉ không gian được theo dõi.	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
	Có đánh giá báo cáo rủi ro không vĩnh viễn; xác nhận tỷ lệ tín chỉ dự phòng và mọi phần khấu trừ/bổ sung không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>

	Có kiểm tra việc báo cáo sự mất mát hoặc đảo nghịch (bao gồm cả tránh được và không thể tránh được; các biện pháp khắc phục, phù hợp với các định nghĩa và quy định về quỹ dự phòng tập trung không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Chất lượng của dữ liệu, độ không chắc chắn	Có thực hiện kiểm tra lấy mẫu và tính toán lại trên dữ liệu gốc (ô mẫu, phân loại viển thám, dữ liệu hoạt động, hệ số phát thải/hấp thụ) so với số liệu trong báo cáo giám sát không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
	Có kiểm tra/tính toán độ không chắc chắn theo phương pháp, và xác minh khấu trừ bảo thủ nếu được yêu cầu không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Bảo đảm an toàn môi trường và xã hội	Có thực hiện kiểm tra bằng chứng về tham vấn các bên liên quan đang diễn ra, nhật ký khiếu nại, và mọi tác động xã hội – môi trường được ghi nhận trong kỳ, phù hợp với các nội dung thực hiện và giám sát bảo đảm an toàn môi trường và xã hội trong báo cáo giám sát không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Tránh tính hai lần	Xác minh tính độc nhất của tín chỉ: không có đăng ký/phát hành/tuyên bố sử dụng kép; xác nhận không trùng lặp trước khi phát hành trên Hệ thống đăng ký quốc gia	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>

Đại diện có thẩm quyền (chính thức):	Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký: Ngày ... tháng ... năm ...	

B. Nhóm công tác thực hiện việc công nhận và chuyên gia						
	Thành viên	Cơ quan	Chức vụ	Kinh nghiệm về các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm thực tế
Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>				<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>				<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>

Ông <input type="checkbox"/>				<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
Bà <input type="checkbox"/>						

C. Hình thức xác nhận, kết quả và kết luận dựa vào quy định về báo cáo

C.1. Kiểm tra việc các tài liệu dự án và phiên bản được sử dụng

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.2. Tuân thủ phương pháp luận và các thay đổi

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.3. Tính đầy đủ của báo cáo giám sát

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.4. Khảo sát hiện trường và tham vấn các bên liên quan

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.5. Kiểm chứng lại việc định lượng kết quả giảm phát thải

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.6. Tính bổ sung, điều kiện đủ điều kiện và tuân thủ pháp luật

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.7. Rò rỉ, tính lâu dài và các sự cố đảo nghịch

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.8. Chất lượng của dữ liệu, độ không chắc chắn

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.9. Bảo đảm an toàn môi trường và xã hội

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.10. Tránh tính hai lần

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.11. Các vấn đề khác

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

D. Thông tin về ý kiến công chúng

D.1. Tóm tắt các ý kiến công chúng

D.2. Tóm tắt quá trình xử lý dữ liệu thu nhận của các thành viên tham gia dự án

E. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn và các tài liệu được cung cấp

E.1. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn

E.2. Danh sách tài liệu được cung cấp

Phụ lục: Bảng cấp hoặc Sơ yếu lý lịch các thành viên tham gia Nhóm thực hiện thẩm định dự án của Đơn vị thẩm định độc lập, các chuyên gia và kiểm soát kỹ thuật nội bộ

Đính kèm chứng chỉ và sơ yếu lý lịch của các thành viên nhóm thẩm định của Đơn vị thẩm định, các chuyên gia kỹ thuật và phản biện nội bộ của Đơn vị thẩm định

Mẫu số 08a. Đơn đề nghị cấp, xác nhận kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng (theo tiêu chuẩn các-bon quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

(Địa danh), ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp, xác nhận kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Đã khai báo đầy đủ thông tin trên Hệ thống đăng ký quốc gia và đính kèm bản tóm tắt hồ sơ từ Hệ thống (Mã hồ sơ: _____).

I. Thông tin dự án đã đăng ký

1. Tên đầy đủ của dự án:
2. Mã dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:
3. Lĩnh vực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của dự án:
- 3b. Chuẩn/Phương pháp luận áp dụng: [Tên chuẩn] – [Mã/phiên bản]; Phương pháp xác định/cách tính toán đường cơ sở; Bể/khí nhà kính được đưa vào tính toán/loại trừ; Cách tính lượng rò rỉ. (Đính kèm Tờ khai phương pháp luận)
4. Đơn vị thẩm định tài liệu dự án:
 - Tên đơn vị thẩm định:
 - Mã đăng ký doanh nghiệp:
 - Mã số thuế cơ quan/tổ chức:
5. Ngày đơn vị thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định tài liệu dự án:....
6. Ngày được phê duyệt đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:
7. Ngày được phê duyệt điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước gần nhất (nếu có):
8. Lượng giảm phát thải dự kiến từ dự án:
9. Thành phần tham gia dự án theo phê duyệt đăng ký/phê duyệt điều chỉnh dự án gần nhất và thông tin số tài khoản của các tổ chức tham gia dự án trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon: (Liệt kê đầy đủ thành phần tham gia dự án)

TT	Tên tổ chức tham gia dự án	Trụ sở của tổ chức tham gia dự án	Mã số doanh nghiệp, mã số thuế của tổ chức tham gia dự án	Số tài khoản tín chỉ của tổ chức trên Hệ thống đăng ký quốc gia
1				
2				
3				
...				

10. Giai đoạn nhận tín chỉ của dự án: từ tháng .../năm ... đến tháng .../ năm ...

11. Niên hạn của tín chỉ (chọn loại niên hạn 05 năm hoặc 10 năm):

- Bắt đầu: ngày/tháng/năm;
- Kết thúc: ngày/tháng/năm.

Ghi chú hướng dẫn lựa chọn niên hạn: Nêu rõ căn cứ lựa chọn 5 năm hoặc 10 năm theo loại hình dự án/phương pháp luận; nêu mối liên hệ với chu kỳ xác minh (I.10) và tần suất phát hành.

12. Tỷ lệ rủi ro không lâu dài & tỷ lệ ký quỹ vào Tài khoản Dự phòng; bằng chứng giao dịch ký quỹ trong Hệ thống đăng ký quốc gia (đính kèm).

II. Thông tin tổ chức đại diện của dự án

1. Tên tổ chức đại diện đề nghị:

2 Người có thẩm quyền thay mặt cho tổ chức đại diện đề nghị:; chức vụ:

3. Mã đăng ký doanh nghiệp:

4. Mã số thuế của tổ chức:

5. Thông tin liên hệ:

- Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại:

- Fax:

- Email:

III. Thông tin thẩm định báo cáo kết quả giảm nhẹ của dự án

1. Thông tin đơn vị thẩm định kết quả giảm nhẹ của dự án :

- Tên đơn vị thẩm định:

- Mã đăng ký doanh nghiệp:

- Mã số thuế cơ quan/tổ chức:

2. Ngày đơn vị thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ của dự án cho giai đoạn đề nghị cấp tín chỉ:

3. Tổng lượng giảm phát thải khí nhà kính được xác minh: (*Ghi rõ lượng giảm phát thải khí nhà kính được xác minh theo từng năm*)

	Lượng giảm phát thải khí nhà kính được xác minh (tấn CO ₂ tương đương)
Năm 20...	
Năm 20...	
...	

3a. Xác nhận của đơn vị thẩm định/đơn vị nộp hồ sơ về báo cáo xác minh (đính kèm):

Đơn vị thẩm định có chứng nhận còn hiệu lực theo Tiêu chuẩn ISO 14065:2013.

Báo cáo xác minh được thực hiện phù hợp với TCVN ISO 14064-3:2011 (tương đương ISO 14064-3 quốc tế) và quy định của Chương trình; đính kèm báo cáo xác minh, phạm vi, thời kỳ, kết luận.

Thời kỳ xác minh trùng khớp với “Giai đoạn nhận tín chỉ” tại I.10.

4. Thông tin luân chuyển/độc lập của đơn vị thẩm định (nếu áp dụng): [Có/Không]; nếu Không, nêu biện pháp đảm bảo độc lập.

5. Lượng đóng góp do quốc gia tự quyết định của dự án:

IV. Đề nghị

1. Cấp tín chỉ cho dự án

Đề nghị xem xét cấp tín chỉ cho (*tên dự án*) theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-carbon trong nước cho (giai đoạn đề nghị cấp tín chỉ) theo đề xuất như sau:

	Lượng giảm phát thải khí nhà kính được đơn vị thẩm định xác minh (tấn CO ₂ tương đương)	Lượng tín chỉ đề nghị cấp cho dự án (tín chỉ)
Năm 20...		
Năm 20...		
...		

2. Cấp tín chỉ cho các tổ chức tham gia dự án theo đề xuất phân bổ

Đề nghị xem xét cấp tín chỉ của (*tên dự án*) cho các tổ chức tham gia dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-carbon trong nước cho (giai đoạn đề nghị cấp tín chỉ) theo đề xuất phân bổ tín chỉ như sau:

	Lượng giảm phát thải khí nhà kính được đơn vị thẩm định xác minh (tấn CO ₂ tương đương)	Tổ chức A (tín chỉ)	Tổ chức B (tín chỉ)	Tổ chức C (tín chỉ)
Năm 20...				
Năm 20...				
...				
Tổng				

3. Tuyên bố không trùng lặp (double counting / double claiming)

Chưa được đăng ký, phát hành hay sử dụng ở bất kỳ hệ thống/chuẩn nào khác cho cùng kỳ/vintage.

Không ủy quyền sử dụng theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris; HOẶC đã ủy quyền Điều 6 – đính kèm xác nhận điều chỉnh tương ứng.

Không đồng thời dán nhãn/phát hành tại một registry quốc tế cho cùng kỳ/vintage.

4. (Tùy chọn) Phân chia dải số seri tín chỉ theo tổ chức tham gia dự án:

Tài khoản/Account ID	Số lượng (tín chỉ)	Yêu cầu dải số seri/nhãn

V. Xác nhận đồng thuận của các tổ chức tham gia dự án về đề nghị cấp tín chỉ

Tên tổ chức	Xác nhận đồng thuận về đề nghị cấp tín chỉ (Đại diện hợp pháp của tất cả các tổ chức tham gia dự án ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)
Tổ chức A	
Tổ chức B	
Tổ chức C	
...	

VI. Đề nghị xác định kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng (chọn 1 trong 2 hình thức dưới đây)

1. Lượng giảm phát thải được cung ứng

- Cung ứng cho bên sử dụng tự nguyện

- Cung ứng cho bên sử dụng để bù trừ hạn ngạch phát thải vượt mức:

2. Lượng tín chỉ các-bon được cung ứng - Cung ứng cho bên sử dụng tự nguyện:

- Cung ứng cho bên sử dụng để bù trừ hạn ngạch phát thải vượt mức:

VII. Minh bạch thông tin phát hành

Đồng ý đăng tải tóm tắt phát hành (Mã dự án, kỳ/niên hạn, sản lượng theo năm, phân bổ) trên Cổng thông tin Hệ thống đăng ký quốc gia.

Không đồng ý công khai (nêu lý do):
 Tình trạng tuân thủ an toàn – xã hội – môi trường (safeguards): [Đã nộp/Chưa nộp] bằng chứng (FPIC, tham vấn, khiếu nại...).

Chúng tôi xin cam đoan chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các quy định về cung cấp thông tin.

(Địa danh), ngày tháng năm

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC

*(Đại diện cơ quan, tổ chức ký, ghi rõ họ tên
và đóng dấu)*

**Mẫu số 08b. Đơn đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon rừng được cung ứng
(theo tiêu chuẩn các-bon quốc tế)**

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

(Địa danh), ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Xác nhận tín chỉ các-bon rừng được cung ứng

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

I. Thông tin dự án đã đăng ký

1. Tên đầy đủ của dự án:
2. Mã dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế:
3. Lĩnh vực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của dự án:
4. Ngày được phê duyệt đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế:
5. Ngày được phê duyệt điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế gần nhất (nếu có):
6. Lượng giảm phát thải dự kiến từ dự án:
8. Giai đoạn nhận tín chỉ của dự án: từ tháng .../năm ... đến tháng .../ năm ...
9. Niên hạn của tín chỉ (chọn loại niên hạn 05 năm hoặc 10 năm):
 - Bắt đầu: ngày/tháng/năm;
 - Kết thúc: ngày/tháng/năm.

II. Thông tin tổ chức đại diện của dự án

1. Tên tổ chức đại diện đề nghị:
2. Người có thẩm quyền thay mặt cho tổ chức đại diện đề nghị:; chức vụ:
3. Mã đăng ký doanh nghiệp:
4. Mã số thuế của tổ chức:
5. Thông tin liên hệ:
 - Địa chỉ liên hệ:
 - Điện thoại:

- Fax:

- Email:

III. Thông tin về cấp tín chỉ các-bon rừng

1. Tổng số tín chỉ được cấp

2. Lượng đóng góp do quốc gia tự xác định của dự án:

IV. Đề nghị

Xác nhận tín chỉ các-bon rừng được cung ứng

- Lượng tín chỉ được cung ứng cho bên sử dụng cam kết tự nguyện:

- Lượng tín chỉ được cung ứng cho bên sử dụng để bù trừ hạn ngạch phát thải vượt mức:

Chúng tôi xin cam đoan chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các quy định về cung cấp thông tin.

(Địa danh), ngày tháng năm

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC

*(Đại diện cơ quan, tổ chức ký, ghi rõ họ tên
và đóng dấu)*

Phụ lục III

QUY ĐỊNH PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TỐI THIỂU ĐỂ TRAO ĐỔI, CHUYỂN NHƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI, TÍN CHỈ CÁC-BON ĐỐI VỚI RỪNG THUỘC SỞ HỮU TOÀN DÂN

(Kèm theo Nghị định số /202.../ND-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

Bên cung ứng hoặc đại diện bên cung ứng dịch vụ xây dựng phương án giá tối thiểu cho từng phương pháp chi phí và so sánh. Mỗi dự án xác định 02 mức giá tối thiểu để trao đổi, chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân sử dụng để bù trừ hạn ngạch phát thải vượt mức và tổ chức, cá nhân sử dụng cho cam kết tự nguyện và mức giá tối thiểu cho tổ chức sử dụng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng để thực hiện cam kết giảm phát thải tự nguyện. Mức giá tối thiểu được lựa chọn trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt là mức giá cao nhất.

I. PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ

Phương pháp chi phí dựa trên chi phí, lợi nhuận kỳ vọng và thuế, phí, lệ phí theo quy định, bao gồm: (1) Chi phí thực hiện dự án các-bon rừng; (2) Lợi nhuận kỳ vọng từ thực hiện dự án và hỗ trợ sinh kế cho bảo vệ rừng tự nhiên; và (3) Thuế, phí, lệ phí theo quy định (nếu có).

1. Nguyên tắc và căn cứ

Việc xác định, tính các chi phí thực hiện dự án các-bon rừng đảm bảo sát thực tế, minh bạch và có cơ sở. Thông tin thu thập và sử dụng để tính toán dựa trên các căn cứ sau:

- a) Văn kiện dự án các-bon rừng;
- b) Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh, bảo vệ rừng thực hiện các dự án các-bon rừng;
- c) Chi phí nhân công tính trung bình cho khu vực thực hiện dự án các-bon rừng;
- d) Báo cáo đo đạc và báo cáo thẩm định xác minh;
- đ) Quy định về thuế, phí;
- e) Các tài liệu, căn cứ chứng minh khác.

2. Công thức xác định

Công thức xác định giá tối thiểu như sau:

$$G_{tt} = G_{cp} + P + T \quad (1)$$

Trong đó:

G_{tt} là giá tối thiểu tính bằng Đồng Việt Nam cho 01 tín chỉ các-bon, tính bằng tấn CO₂ tương đương (tCO_{2td});

G_{cp} là tín chỉ các-bon theo chi phí tính bằng cho 01 tín chỉ các-bon dựa trên C_{dc} (chi phí thực hiện dự án các-bon rừng) và C_r (lượng tín chỉ các-bon dự kiến được trao đổi, chuyển nhượng của dự án, tính bằng tCO_{2td}) theo công thức (2);

P gồm lợi nhuận kỳ vọng từ thực hiện dự án các-bon (Pkv) và hỗ trợ sinh kế (Psk) cho cộng đồng (chỉ áp dụng đối với dự án giảm phát thải từ rừng tự nhiên), tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá tín chỉ, được tính theo công thức (5);

T là thuế, phí, lệ phí quy định (nếu có), tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá tín chỉ.

3. Các bước thực hiện

3.1. Xác định chi phí thực hiện dự án các-bon rừng (C_{dc})

- a) Chi phí bổ sung thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng;
- b) Chi phí xây dựng, đăng ký, phê duyệt dự án;
- c) Chi phí xây dựng báo cáo kết quả giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ các-bon;
- d) Chi phí thẩm định, xác minh kết quả báo cáo phát thải khí nhà kính, hấp thụ các-bon;
- đ) Phí cấp tín chỉ;
- e) Chi phí khác (nếu có).

3.2. Xác định lượng tín chỉ các-bon dự kiến được trao đổi, chuyển nhượng của dự án (C_r)

- a) Xác định lượng tín chỉ các-bon dự kiến tạo ra từ dự án dựa trên:
 - Kết quả giảm phát thải đã được thẩm định hoặc tín chỉ các-bon rừng đã được cấp của báo cáo kết quả kỳ đầu tiên;
 - Ước tính kết quả của các kỳ báo cáo đo đạc tiếp theo.

b) Lượng tín chỉ các-bon được trao đổi, chuyển nhượng (C_r)

- Lượng tín chỉ các-bon dự kiến được trao đổi, chuyển nhượng cho Tổ chức, cá nhân sử dụng để bù trừ hạn ngạch phát thải vượt mức: Là lượng tín chỉ các-bon dự kiến tạo từ dự án (C_r) trừ đi lượng đóng góp NDC (C_{NDC}) của dự án:

$$C_{rbt} = C_r - C_{NDC}$$

- Lượng tín chỉ các-bon dự kiến được trao đổi, chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân sử dụng để thực hiện cam kết giảm phát thải tự nguyện: Là lượng tín chỉ các-bon rừng dự kiến tạo ra từ dự án (C_r).

3.3. Xác định giá tín chỉ các-bon theo chi phí (G_{cp})

- a) Giá tín chỉ các-bon theo chi phí (G_{cp}) tính bằng đồng cho 01 tín chỉ các-bon theo công thức sau:

$$G_{cp} = \frac{C_{dc}}{C_r} \quad (2)$$

3.4. Xác định lợi nhuận kỳ vọng (Pkv) và kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế (Psk)

a) Xác định lợi nhuận kỳ vọng (Pkv)

Ước tính tỷ lệ lợi nhuận kỳ vọng ($Pkv\%$) từ thực hiện dự án. Tỷ lệ lợi nhuận kỳ vọng tối thiểu bằng tỷ lệ lãi suất tiền gửi ngân hàng cao nhất cho kỳ hạn 1 năm;

Tính lợi nhuận kỳ vọng (Pkv) dựa trên giá 01 tín chỉ các-bon theo chi phí (Gcp) và tỷ lệ lợi nhuận kỳ vọng ($Pkv\%$) theo công thức sau:

$$Pkv = G_{cp} * Pkv\% \quad (3)$$

b) Xác định kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế (Psk):

Ước tỷ lệ hỗ trợ phát triển sinh kế ($Psk\%$). Tỷ lệ hỗ trợ sinh kế áp dụng tối thiểu là 15% giá 01 tín chỉ các-bon theo chi phí.

Tính kinh phí trợ phát triển sinh kế (Psk) dựa trên giá 01 tín chỉ các-bon theo chi phí (Gcp) và tỷ lệ lợi hỗ trợ sinh kế ($Psk\%$) theo công thức sau:

$$Psk = G_{cp} * Psk\% \quad (4)$$

Xác định P: theo công thức sau:

$$P = Pkv + Psk \quad (5)$$

3.5. Tính tiền thuế, phí, lệ phí (T)

a) Căn cứ quy định hiện hành, xác định mức thuế, phí ($t\%$) theo quy định như phí sử dụng đất, thuế tài nguyên, thuế, phí giao dịch tín chỉ các-bon (nếu có).

b) Tính tiền thuế, phí (T) cho 01 tín chỉ các-bon dựa trên mức thuế, phí ($t\%$) và giá 01 tín chỉ các-bon theo chi phí (Gcp) theo công thức sau”

$$T = G_{cp} * t\% \quad (4)$$

3.6. Tính toán, tổng hợp giá tín chỉ các-bon tối thiểu (Gtt)

Dựa trên kết quả tính giá 01 tín chỉ các-bon theo chi phí (Gcp), lợi nhuận kỳ vọng (Pkv), kinh phí hỗ trợ sinh kế (Psk), tiền thuế, phí (T), tổng hợp xác định giá tối thiểu (Gtt) Đề trao đổi, chuyển nhượng theo công thức sau:

a) Giá tối thiểu dự kiến trao đổi, chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân sử dụng để bù trừ hạn ngạch phát thải vượt mức:

$$G_{tt} = \frac{C_{dc}}{C_{rbt}} + (G_{cp} * Pkv\% + G_{cp} * Psk\%) + G_{cp} * t\%$$

b) Giá tối thiểu dự kiến trao đổi, chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân sử dụng cam kết giảm phát thải tự nguyện:

$$G_{tt} = \frac{C_{dc}}{C_r} + (G_{cp} * Pkv\% + G_{cp} * Psk\%) + G_{cp} * t\%$$

II. PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

Phương pháp so sánh dựa trên so sánh giá tín chỉ các-bon giao dịch trên thị trường tự nguyện và bắt buộc và hệ số điều chỉnh dựa trên sự tương đồng của tín chỉ các-bon do dự án tạo ra. Thị trường tự nguyện là thị trường trao đổi, chuyển nhượng cho các tổ chức, cá nhân sử dụng cam kết giảm phát thải tự nguyện, thị trường bắt buộc là thị trường trao đổi, chuyển nhượng cho các tổ chức cá nhân sử dụng để bù trừ hạn ngạch phát thải vượt mức.

1. Nguyên tắc và căn cứ

Nguyên tắc xác định là đảm bảo thông tin đầy đủ, cập nhật về đặc điểm dự án các-bon và giá tín chỉ các-bon sử dụng tham chiếu. Xác định giá tín chỉ các-bon tham chiếu dựa trên các căn cứ sau:

- a) Văn kiện dự án các-bon;
- b) Các dự án các-bon liên quan tham gia giao dịch tín chỉ các-bon;
- c) Giá tín chỉ các-bon tham chiếu và thị trường giao dịch tín chỉ các-bon sử dụng tham chiếu

2. Công thức xác định

Công thức xác định giá tối thiểu như sau:

$$G_{tt} = G_{tc} \times \frac{K1 + K2 + K3}{3}$$

Trong đó:

G_{tt} là giá tín chỉ các-bon tối thiểu;

G_{tc} là giá tín chỉ các-bon tham chiếu;

$K1$ là hệ số chất lượng tín chỉ các-bon do dự án các-bon tạo ra;

$K2$ là hệ số điều chỉnh rủi ro của dự án các-bon;

$K3$ là hệ số điều chỉnh quy mô lượng tín chỉ các-bon do dự án các-bon tạo ra.

3. Các bước thực hiện

3.1. Xác định loại hình dự án các-bon thực hiện dựa trên tài liệu thiết kế dự án, gồm các loại dự án sau:

- a) Dự án REDD+;
- b) Dự án trồng rừng mới/tái trồng rừng (A/R)
- c) Dự án nâng cao chất lượng rừng (IFM);
- d) Dự án blue carbon
- đ) Dự án nông lâm kết hợp và cây phân tán (AFP)

3.2. Thu thập thông tin giá tín chỉ các-bon giao dịch tự nguyện và bắt buộc tại thị trường các-bon trong nước. Trường hợp thị trường các-bon trong nước chưa

có giao dịch, tiến hành thu thập thông tin từ thị trường tự nguyện và bắt buộc quốc tế. Thông tin thu thập và tổng hợp gồm:

- a) Khối lượng, giá bán tín chỉ các-bon theo loại hình dự án các-bon trong 3 năm liền kề với thời điểm xác định giá tín chỉ các-bon tối thiểu;
- b) Thời điểm giao dịch và tỷ giá đồng tiền sử dụng trong giao dịch;
- c) Các đặc điểm đặc trưng của dự án tín chỉ các-bon tham gia giao dịch tín chỉ các-bon (điều kiện tự nhiên khu vực thực hiện, các lợi ích ngoài các-bon, các yếu tố rủi ro).

3.3. Xác định giá tham chiếu (Gtc) bằng cách tính giá trị trung bình của các dự án các-bon được thu thập ở trên (3.2) cho cả thị trường tự nguyện và bắt buộc.

3.4. Xác định hệ số điều chỉnh cho hệ số chất lượng, hệ số rủi ro và quy mô tín chỉ các-bon

- a) So sánh đặc điểm dự án các-bon thực hiện với đặc điểm các dự án các-bon có giao dịch tín chỉ các-bon tại các thị trường các-bon tham chiếu;
- b) Đánh giá sự tương đồng và xác định hệ điều chỉnh cho hệ số chất lượng, hệ số rủi ro và quy mô tín chỉ các-bon theo quy định tại bảng sau:

Bảng 1. Quy định xác định hệ số điều chỉnh

Hệ số	Giá trị	Tiêu chí đánh giá dự án các-bon
Hệ số chất lượng (K1)	1,2	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: 1. Thực hiện ở khu vực rừng tự nhiên là rừng phòng hộ, đặc dụng; rừng ngập mặn với thời gian duy trì dự án từ trên 20 năm 2. Thực hiện ở khu vực đất thoái hóa với thời gian duy trì dự án từ trên 20 năm 3. Sử dụng cây bản địa với thời gian duy trì dự án từ trên 20 năm
	1,0	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: 1. Thực hiện ở khu vực rừng tự nhiên là rừng sản xuất; rừng trồng là rừng phòng hộ, đặc dụng với thời gian duy trì dự án từ 10 đến dưới 20 năm; 2. Rừng trồng sản xuất gỗ lớn, chu kỳ tối thiểu 10 năm. 3. Nông lâm kết hợp, cây phân tán có chu kỳ tối thiểu 10 năm;
	0,8	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

Hệ số	Giá trị	Tiêu chí đánh giá dự án các-bon
		1. Rừng trồng sản xuất có chu kỳ dưới 10 năm; 2. Nông lâm kết hợp, cây phân tán có chu kỳ dưới 10 năm
Hệ số rủi ro (K2)	1,2	Rủi ro rò rỉ, đảo nghịch phát thải thấp, lượng dự phòng dưới 15%.
	1,0	Rủi ro rò rỉ, đảo nghịch phát thải trung bình, lượng dự phòng từ trên 15% đến dưới 30%.
	0,8	Rủi ro rò rỉ, đảo nghịch phát thải cao, lượng dự phòng trên 30%.
Hệ số quy mô (K3)	1,2	Lượng tín chỉ các-bon tạo ra lớn hơn 300 ngàn tấn CO ₂ e/năm
	1,0	Lượng tín chỉ các-bon tạo ra từ trên 100 đến dưới 300 ngàn tấn CO ₂ e/năm
	0,8	Lượng tín chỉ các-bon tạo ra dưới 100 ngàn tấn CO ₂ e/năm

3.5. Xác định giá tối thiểu dự kiến trao đổi, chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân sử dụng để bù trừ hạn ngạch phát thải vượt mức (sử dụng G_{tc} tại thị trường bắt buộc) và tổ chức, cá nhân sử dụng cho cam kết giảm phát thải tự nguyện (sử dụng G_{tc} tại thị trường tự nguyện).

Phụ lục IV

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIÁ TỐI THIỂU; PHƯƠNG ÁN XÁC ĐỊNH GIÁ TỐI THIỂU; QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT GIÁ TỐI THIỂU

(Kèm theo Nghị định số /202.../NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị mức giá tối thiểu
Mẫu số 02	Phương án xác định giá tối thiểu
Mẫu số 03	Quyết định phê duyệt giá tối thiểu

Mẫu số 01. Văn bản đề nghị mức giá tối thiểu

.....(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Số.....(2)
 V/v đề nghị mức giá tối thiểu về
 các-bon rừng
 ..., ngày... tháng... năm....

Kính gửi:(3)

Thực hiện quy định tại Nghị định số...../...../NĐ-CP ngày.../.../ của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

.....(1) đã lập mức giá tối thiểu để trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng theo quy định hiện hành của pháp luật.

Kính đề nghị.....(3) xem xét, phê duyệt mức giá tối thiểu theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG (LÃNH ĐẠO)
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP GIÁ TỐI THIỂU
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân đề xuất mức giá tối thiểu.
- (2) Số ký hiệu văn bản.
- (3) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Bộ NN&MT hoặc UBND cấp tỉnh.

Mẫu số 02. Phương án xác định giá tối thiểu

.....(1).....

Số.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng... năm....

PHƯƠNG ÁN XÁC ĐỊNH GIÁ TỐI THIỂU

Tên hàng hóa, dịch vụ: Tín chỉ các-bon rừng.....

Đơn vị tính.....

1. Các nội dung chi tiết về việc tính toán giá tối thiểu:

a) Phương pháp định giá được lựa chọn; thuyết minh chi tiết về cơ sở lựa chọn phương pháp định giá.....

b) Bảng tổng hợp thông tin, số liệu theo quy định tại phương pháp định giá:

.....

c) Báo cáo, giải trình chi tiết về các thông tin, số liệu tại phương án giá:

.....

d) Thuyết minh về căn cứ, nguyên tắc định giá:

.....

2. Đề xuất mức giá tối thiểu:.....

3. Các nội dung, đề xuất khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG (LÃNH ĐẠO)
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP PHƯƠNG ÁN GIÁ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức lập phương án giá tối thiểu.

(2) Số ký hiệu văn bản

Mẫu số 03. Quyết định phê duyệt mức giá tối thiểu**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số.....

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt mức giá tối thiểu****BỘ TRƯỞNG/ CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH**

Căn cứ Nghị định số /... /NĐ-CP ngày... tháng... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường/UBND cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định dịch vụ hấp thu và lưu giữ các-bon của rừng;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá tối thiểu để trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng :.....VND/tấn CO₂.

Điều 2.căn cứ vào mức giá tối thiểu, tổ chức việc đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các các-bon rừng theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN*(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục V

HƯỚNG DẪN PHÂN BỐ LƯỢNG ĐÓNG GÓP GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH DO QUỐC GIA TỰ QUYẾT ĐỊNH

(Kèm theo Nghị định số /202.../ND-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

1. Tiêu chí phân bổ lượng đóng góp

a) Diện tích các trạng thái rừng;

b) Hệ số điều chỉnh về tiềm năng tăng trưởng trữ lượng các-bon rừng (K_r): Hệ số này được xác định dựa trên tiềm năng tăng trưởng trữ lượng các-bon hàng năm (tC/ha/năm) sau khi đã trừ đi lượng các-bon thất thoát do khai thác gỗ và củi, do cháy rừng, bão lũ, sâu bệnh hại. Hệ số này được chuẩn hoá về các giá trị từ 0 đến 1.

c) Hệ số điều chỉnh theo tỷ lệ biến động diện tích rừng tự nhiên tham chiếu K_{mr} : Hệ số này được xác định dựa trên tỷ lệ biến động diện tích rừng tự nhiên trong 10 năm liền kề trước năm xác định lượng phân bổ. Hệ số này được chia thành 03 mức độ được chuẩn hóa về giá trị từ 0 đến 1.

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh phân bổ NDC cho các loại rừng và tỷ lệ biến động diện tích rừng tự nhiên tham chiếu

TT	Trạng thái rừng	Hệ số điều chỉnh về tiềm năng tăng trưởng trữ lượng các-bon rừng ³ (K_r)	Hệ số điều chỉnh theo tỷ lệ biến động diện tích rừng tự nhiên trong lịch sử ⁴ (K_{mr})
1	Rừng gỗ tự nhiên ((LRTX, nửa rụng lá, rụng lá, lá kim, lá rộng lá kim) giàu	0,5	Mức độ mất rừng cao: 1,0; Mức độ mất rừng trung bình: 0,8 Mức độ mất rừng thấp: 0,6
2	Rừng gỗ tự nhiên ((LRTX, nửa rụng lá, rụng lá, lá kim, lá rộng lá kim) trung bình	0,75	
3	Rừng gỗ tự nhiên ((LRTX, nửa rụng lá, rụng lá, lá kim, lá rộng lá kim) nghèo, nghèo kiệt và chưa có trữ lượng	1,0	
4	Rừng tre nứa tự nhiên	0,5	
5	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa tự nhiên	0,75	

³ Các giá trị này được chuẩn hoá từ giá trị tăng trưởng trữ lượng gỗ bình quân hàng năm của các trạng thái rừng tính toán, xác định từ kết quả Dự án Điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia giai đoạn 2016-2020 và tham khảo các tài liệu khoa học khác. Giá trị này được chuẩn hoá từ 0 đến 1.

⁴ Tỷ lệ biến động diện tích rừng tự nhiên cao: Tỷ lệ biến động giảm diện tích rừng tự nhiên trong 10 năm trước liền kề cao hơn 10% so với bình quân (toàn quốc/địa phương); Tỷ lệ biến động giảm diện tích rừng tự nhiên trung bình: Tỷ lệ biến động giảm diện tích rừng tự nhiên trong 10 năm trước liền kề trong khoảng $\pm 10\%$ so với bình quân (toàn quốc/địa phương); Tỷ lệ biến động diện tích rừng tự nhiên thấp: Tỷ lệ biến động giảm diện tích rừng tự nhiên trong 10 năm trước liền kề thấp hơn 10% so với bình quân (toàn quốc/địa phương). Các địa phương không có diện tích rừng tự nhiên hoặc tăng diện tích rừng tự nhiên hàng năm trong 10 năm liền kề được xác định là tỷ lệ biến động diện tích rừng tự nhiên thấp.

TT	Trạng thái rừng	Hệ số điều chỉnh về tiềm năng tăng trưởng trữ lượng các-bon rừng ³ (K_r)	Hệ số điều chỉnh theo tỷ lệ biến động diện tích rừng tự nhiên trong lịch sử ⁴ (K_{mr})
6	Rừng ngập mặn tự nhiên miền Bắc (từ Quảng Ninh đến Lâm Đồng)	0,4	
7	Rừng ngập mặn tự nhiên miền Nam (từ TPHCM đến An Giang)	0,9	
8	Rừng cau dừa tự nhiên	0,3	
9	Rừng trồng phòng hộ	0,3	1,0
10	Rừng trồng sản xuất (nhà nước, sở hữu toàn dân)	0,5	
11	Rừng trồng sản xuất (tư nhân)	0	

2. Phương pháp phân bổ

2.1. Phân bổ cho các địa phương:

Tổng điểm để tính phân bổ của tỉnh t ($t = 1, 2, \dots, 34$), P_t , điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh K_r và K_{mr} được tính bằng công thức sau:

$$P_t = \sum_{r=1}^{11} S_{t,r} \times K_r \times K_{mr} \quad (PLV.1)$$

Trong đó: t là số thứ tự của tỉnh; r ($r = 1, 2, \dots, 11$) là loại rừng theo Bảng 1; $S_{t,r}$ là diện tích loại rừng r của tỉnh t ; K_r là hệ số điều chỉnh theo tiềm năng tăng trưởng các-bon của loại rừng r (tra theo Bảng 1); K_{mr} là hệ số điều chỉnh theo mức độ mất rừng tự nhiên trong lịch sử (tra theo Bảng 1).

Tỷ lệ phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định cho tỉnh t , R_t , được tính bằng công thức sau:

$$R_t = \frac{P_t}{\sum_{t=1}^{34} P_t} \quad (PLV.2)$$

Lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định được phân bổ cho tỉnh t , E_t , được tính bằng công thức sau:

$$E_t = E_{tq} \times R_t \quad (PLV.3)$$

Trong đó:

E_t là lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định được phân bổ cho tỉnh t ; E_{tq} là lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định trong lĩnh vực lâm nghiệp của toàn quốc; R_t là tỷ lệ phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định cho tỉnh t .

2.2. Phân bổ cho các chủ rừng:

Tổng điểm để tính phân bổ của chủ rừng cr ($cr = 1, 2, \dots, n$), cr , điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh K_r và K_{mr} được tính bằng công thức sau:

$$P_{cr} = \sum_{r=1}^{11} S_{cr,r} \times K_r \times K_{mr} \quad (PLV.4)$$

Trong đó: cr là số thứ tự của chủ rừng; r ($r = 1, 2, \dots, 11$) là loại rừng theo Bảng 1; $S_{cr,r}$ là diện tích loại rừng r của chủ rừng cr ; K_r là hệ số điều chỉnh theo tiềm năng tăng trưởng các-bon của loại rừng r (tra theo Bảng 1); K_{mr} là hệ số điều chỉnh theo mức độ mất rừng tự nhiên trong lịch sử (tra theo Bảng 1).

Tỷ lệ phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định cho chủ rừng cr , R_{cr} , được tính bằng công thức sau:

$$R_{cr} = \frac{P_{cr}}{\sum_{cr=1}^n P_{cr}} \quad (PLV.5)$$

Lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định được phân bổ cho chủ rừng cr , E_{cr} , được tính bằng công thức sau:

$$E_{cr} = E_t \times R_{cr} \quad (PLV.6)$$

Trong đó:

E_{cr} là lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định được phân bổ cho chủ rừng cr ; E_t là lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định trong lĩnh vực lâm nghiệp của tỉnh; R_{cr} là tỷ lệ phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định cho chủ rừng cr .

3. Nguồn thông tin:

- Lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp: từ báo cáo cập nhật NDC mới nhất;
- Diện tích các loại rừng: do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương công bố của năm liền kề 10 năm trước năm công bố.

Phụ lục VI

MẪU HỢP ĐỒNG TRAO ĐỔI, CHUYỂN NHƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI, TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG

(Kèm theo Nghị định số /202.../NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

TRAO ĐỔI, CHUYỂN NHƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI, TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG

Số:/20.../HD

- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11/ năm 2015;
- Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Căn cứ Nghị định số...../NĐ-CP ngày....tháng.....năm.....của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng;

Hôm nay, ngày tháng năm , Tại

Chúng tôi gồm có:

I. BÊN CUNG ỨNG (Bên A)

Tên tổ chức/doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Tài khoản số:

Mở tại ngân hàng:

Đại diện theo pháp luật: Chức vụ:

CMND/Thẻ CCCD số: ... Nơi cấp: ... Ngày cấp: ...

(Giấy ủy quyền số: ... ngày tháng ... năm ... do ... chức vụ ... ký)

II. BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ (Bên B)

Tên tổ chức/doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Tài khoản số:

Mở tại ngân hàng:

Đại diện theo pháp luật: Chức vụ:

CMND/Thẻ CCCD số: ... Nơi cấp: ... Ngày cấp: ...

(Giấy ủy quyền số: ... ngày tháng năm ... do ... chức vụ ... ký).

Trên cơ sở thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng với các điều khoản như sau:

Điều 1. Tên hàng, giá trị hợp đồng

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Số thứ tự	Tên hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-----------	--------------	--------	----------	---------	------------	---------

1.

2.

3.

4.

Tổng cộng

(Số tiền bằng chữ: đồng)

Điều 2. Thanh toán

1. Bên B phải thanh toán cho Bên A số tiền ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này vào ngày ... tháng ... năm

2. Bên B thanh toán cho Bên A theo hình thức

Điều 3. Thời gian và phương thức giao hàng

Bên A giao cho bên B theo lịch sau:

Thời gian giao	Tên hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
----------------	--------------	--------	----------	---------	------------	---------

1.

2.

3....

Tổng cộng

1. Trong vòngngày kể từ khi phát hành bất kỳ lượng tín chỉ các-bon trên Tài khoản đăng ký của Bên cung ứng, nhưng không vượt quá Thời hạn giao hàng, Bên cung ứng sẽ thực hiện việc chuyển giao, và Bên sử dụng dịch vụ sẽ thực hiện việc tiếp nhận lượng tín chỉ các-bon.

2. Việc cung ứng lượng tín chỉ các-bon phụ thuộc vào khối lượng được phát hành. Bên cung ứng sẽ thực hiện việc chuyển giao, và Bên sử dụng dịch vụ sẽ thực hiện việc tiếp nhận lượng tín chỉ các-bon chỉ trong trường hợp lượng tín chỉ các-bon đó được phát hành đến Tài khoản đăng ký của Bên cung ứng và được Bên cung ứng chuyển giao cho Bên sử dụng dịch vụ cho đến Thời hạn giao hàng.

3.

Điều 4. Trách nhiệm của các bên

1. Bên bán có trách nhiệm giao hàng đúng thời gian quy định

4. Bên mua có trách nhiệm thanh toán và nhận hàng theo đúng thời gian đã thỏa thuận.

.....

Điều 5. Ngày thanh toán tiền mua hàng

.....

Điều 6. Điều khoản phạt vi phạm hợp đồng

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng, bên nào không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt tới % giá trị của hợp đồng bị vi phạm.
2. Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây sẽ phải chịu trách nhiệm vật chất theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực hiện hành về phạt vi phạm số lượng, thời gian, thanh toán, v.v... mức phạt cụ thể do hai bên thỏa thuận dựa trên khung phạt Nhà nước đã quy định trong các văn bản pháp luật về loại hợp đồng này.

Điều 7. Bất khả kháng và giải quyết tranh chấp

1. Bất khả kháng nghĩa là các sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, một trong các Bên vẫn không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này; bao gồm nhưng không giới hạn ở: thiên tai, hỏa hoạn, lũ lụt, chiến tranh và các sự kiện khác tương tự.
2. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên gặp phải bất khả kháng phải không chậm trễ, thông báo cho bên kia tình trạng thực tế, đề xuất phương án xử lý và nỗ lực giảm thiểu tổn thất, thiệt hại đến mức thấp nhất có thể.
3. Trừ trường hợp bất khả kháng, hai bên phải thực hiện đầy đủ và đúng thời hạn các nội dung của hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vướng mắc từ bất kỳ bên nào, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trong trường hợp không tự giải quyết được, hai bên thống nhất đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng, có giá trị ràng buộc các bên. Bên thua phải chịu toàn bộ các chi phí giải quyết tranh chấp.

Điều 8. Điều khoản chung

1. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và tự động thanh lý hợp đồng kể từ khi Bên B đã nhận đủ hàng và Bên A đã nhận đủ tiền.
2. Hợp đồng này có giá trị thay thế mọi giao dịch, thỏa thuận trước đây của hai bên. Mọi sự bổ sung, sửa đổi hợp đồng này đều phải có sự đồng ý bằng văn bản của hai bên.
3. Trừ các trường hợp được quy định ở trên, Hợp đồng này không thể bị hủy bỏ nếu không có thỏa thuận bằng văn bản của các bên. Trong trường hợp hủy hợp đồng, trách nhiệm liên quan tới phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại được bảo lưu.
4. Hợp đồng này được làm thành bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Chức vụ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B

Chức vụ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII

XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN ĐIỀU PHỐI CHO QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CẤP TỈNH, CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ RỪNG

(Kèm theo Nghị định số .../20.../ND-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

I. XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN ĐIỀU PHỐI TỪ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM CHO QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CẤP TỈNH

Hàng năm, căn cứ diện tích rừng năm trước liền kề, kết quả giảm phát thải khí nhà kính hoặc lượng tín chỉ các-bon của từng địa phương do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo công thức sau:

1. Xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ một bên sử dụng:

$$Ti = (T - C) \times \frac{Gi + Si}{2} \quad (1)$$

Trong đó:

- Ti là số tiền điều phối trong năm cho tỉnh i (đồng), (i là một trong các tỉnh thuộc hợp đồng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký).

- T là số tiền thu được từ hợp đồng cung ứng dịch vụ ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng).

- C là kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng).

- Si là diện tích rừng tham gia dự án các-bon của tỉnh i (ha). Căn cứ xác định diện tích rừng là kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ; kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm.

- S là tổng diện tích rừng tham gia dự án các-bon rừng của các tỉnh thuộc hợp đồng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký (ha).

- Gi là kết quả giảm phát thải khí nhà kính hoặc tín chỉ các-bon rừng của tỉnh i theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- G là tổng kết quả giảm phát thải khí nhà kính hoặc tín chỉ các-bon rừng trao đổi theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (tấn CO_2).

2. Xác định tổng số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ nhiều bên sử dụng dịch vụ:

$$Tig = Ti1 + Ti2 + \dots + Tin \quad (2)$$

Trong đó:

Tig là tổng số tiền điều phối cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng).

$Ti1$ là số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ thứ 1 (đồng).

Ti₂ là số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ thứ 2 (đồng).

T_n là số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ thứ n (đồng).

II. XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN CHI TRẢ CHO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ RỪNG

1. Số tiền Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực thu trong năm là số tiền thu được từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, gồm: số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, số tiền thu từ các hợp đồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký với bên sử dụng dịch vụ, tiền lãi ngân hàng (nếu có).

Số tiền chi trả cho chủ rừng được xác định trên cơ sở diện tích rừng tham gia dự án các-bon của chủ rừng được giao quản lý.

2. Căn cứ vào số tiền thực thu trong năm và diện tích rừng theo kết quả diễn biến rừng của năm trước liền kề, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo công thức:

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ:

$$Ta = \frac{Ty - Cy}{St} \quad (3)$$

Trong đó:

Ta là số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha).

Ty là số tiền dịch vụ do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực thu trong năm (đồng).

Cy là kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng).

St là tổng diện tích rừng tham gia dự án các-bon.

b) Xác định số tiền chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng từ một bên sử dụng dịch vụ:

$$Tp = Ta \times Sp \quad (4)$$

Trong đó:

Tp là số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ (đồng).

Sp là diện tích rừng của chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã tham gia dự án các-bon (ha).

c) Xác định tổng số tiền chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng từ nhiều bên sử dụng dịch vụ:

$$Tpg = Tp1 + Tp2 + \dots + Tpn \quad (5)$$

Trong đó:

Tpg là tổng số tiền chi trả (đồng).

Tp1 là số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ thứ 1 (đồng).

Tp2 là số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ thứ 2 (đồng).

T_{pn} là số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ thứ n (đồng).

d) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp diện tích rừng và đối tượng được hưởng lợi, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền và quy định của pháp luật (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường).

III. XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN CHI TRẢ CHO BÊN NHẬN KHOÁN BẢO VỆ RỪNG

1. Hằng năm, bên khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên khoán) xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên nhận khoán) theo số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Xác định mức khoán bảo vệ rừng cho 01 ha (sau đây viết chung là đơn giá khoán) từ một bên sử dụng dịch vụ:

$$R_c = \frac{T_c - C_m}{S_c} \quad (6)$$

Trong đó:

R_c là mức khoán (đồng/ha).

T_c là số tiền bên khoán nhận được cho diện tích khoán (đồng).

C_m là kinh phí quản lý của bên khoán (đồng)

3. Xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ một bên sử dụng dịch vụ:

$$T_{cp} = R_c \times S_{cp} \quad (7)$$

Trong đó:

T_{cp} là số tiền chi trả cho bên nhận khoán (đồng).

R_c là mức khoán (đồng).

S_{cp} là diện tích rừng nhận khoán tham gia dự án các-bon (ha).

4. Xác định tổng số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ nhiều bên sử dụng dịch vụ:

$$T_{cpg} = T_{cp1} + T_{cp2} + \dots + T_{cpn} \quad (8)$$

Trong đó:

T_{cpg} là tổng số tiền chi trả cho bên nhận khoán (đồng).

T_{cp1} là số tiền chi trả cho diện tích khoán từ bên sử dụng dịch vụ thứ 1 (đồng).

T_{cp2} là số tiền chi trả cho diện tích khoán từ bên sử dụng dịch vụ thứ 2 (đồng).

T_{cpn} là số tiền chi trả cho diện tích khoán từ bên sử dụng dịch vụ thứ n (đồng).

Phụ lục VIII

MẪU KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

Mẫu số 01	Kế hoạch tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
Mẫu số 02	Kế hoạch tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh
Mẫu số 03	Báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ
Mẫu số 04	Thông báo tình hình chi trả tiền dịch vụ

Mẫu số 01. Kế hoạch tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
RỪNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày tháng năm.....

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM
NĂM ...

(Kèm theo Văn bản số ngày ... tháng ... năm ... của
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam)

I. CĂN CỨ LẬP**II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**

STT	Nội dung	Số tiền		Ghi chú
		USD	Đồng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>C</i>
I	Tổng thu			
1	Thu từ bên sử dụng			
<i>1.1</i>	<i>Năm trước chuyển sang</i>			
<i>1.2</i>	<i>Thu trong năm</i>			
2	Lãi ngân hàng			

STT	Nội dung	Số tiền		Ghi chú
		USD	Đồng	
II	Kế hoạch chi			
1	Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (tối đa 3,5%)			
1.1	Kinh phí quản lý (tối đa 0,5%)			
1.2	Chi cho các hoạt động khác (tối đa 3%)			
2	Kinh phí điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (tối thiểu 94,5%)			
	Tổng cộng			

III. CHI TIẾT TỔNG THU TRONG NĂM

TT	Đơn vị nộp tiền	Số tiền		Ghi chú
		USD	Đồng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>C</i>
1	Năm trước chuyển sang			
	...			
2	Thu trong năm			
	...			
	Tổng cộng (1+2)			

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền	Tổng thu		Kế hoạch phân bổ						Ghi chú
		USD	VNĐ	Tổng cộng		Trích tại Quỹ BV&PTR Việt Nam		Chi điều phối cho Quỹ BV&PTR cấp tỉnh		
				USD	Đồng	USD	Đồng	USD	Đồng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 5+7</i>	<i>4 = 6+8</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>C</i>
1	Năm trước chuyển sang									
	...									
	...									
2	Thu trong năm									
	...									
	Tổng cộng (1+2)									

2. Dự toán chi nguồn kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1*2</i>	<i>4</i>
1	Kinh phí quản lý (tối đa 0,5%)					
1.1	Chi thường xuyên					
...						
1.2	Chi không thường xuyên					
...						

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
2	Chi khác (tối đa 3%)					
	...					
	Tổng cộng					

3. Kế hoạch điều phối tiền cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

TT	Đơn vị nộp tiền	Diện tích rừng cung ứng dịch vụ (Si)	Kết quả giảm phát thải, lượng tín chỉ các-bon của tỉnh (Gi)	Tỷ lệ điều phối ((Si+Gi)/2)	Tổng số tiền điều phối								Thời gian thực hiện điều phối
					Tổng		Tỉnh A		Tỉnh B		Tỉnh ...		
					USD	Đồng	USD	Đồng	USD	Đồng	USD	Đồng	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	...												
	...												
	Tổng cộng												

Ghi chú:

- Tỷ giá quy đổi tạm tính tại thời điểm lập kế hoạch, 1USD = Đồng
- Số tiền thực tế điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tính theo tỷ giá của Ngân hàng phục vụ tại thời điểm chuyển tiền.

V. THUYẾT MINH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 02. Kế hoạch tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
RỪNG TỈNH ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày tháng năm 202...

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CẤP TỈNH
NĂM ...**

*(Kèm theo Văn bản số ngày ... tháng ... năm ... của
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.....)*

I. CĂN CỨ LẬP

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Số tiền		Ghi chú
		USD	Đồng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>C</i>
I	Tổng thu			
1	Thu từ bên sử dụng			
1.1	Năm trước chuyển sang			
1.2	Thu trong năm			
-	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam			

STT	Nội dung	Số tiền		Ghi chú
		USD	Đồng	
-	<i>Thu nội tỉnh</i>			
2	Lãi ngân hàng			
II	Kế hoạch chi			
1	Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (tối đa 15%)			
<i>1.1</i>	<i>Kinh phí quản lý</i>			
<i>1.2</i>	<i>Chi cho các hoạt động khác</i>			
2	Chi cho bên cung ứng dịch vụ (tối thiểu 90%)			
	Tổng cộng			

III. CHI TIẾT TỔNG THU TRONG NĂM

TT	Đơn vị nộp tiền	Số tiền		Ghi chú
		USD	Đồng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>C</i>
1	Năm trước chuyển sang			
	...			
2	Thu trong năm			
	...			
	Tổng cộng (1+2)			

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền	Tổng thu		Kế hoạch phân bổ						Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
		USD	VNĐ	Tổng cộng		Trích tại Quỹ BV&PTR tỉnh		Chi cho bên cung ứng dịch vụ			
				USD	ĐỒNG	USD	ĐỒNG	USD	ĐỒNG		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 5+7</i>	<i>4 = 6+8</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>C</i>
	Đơn vị nộp tiền ...										
	Đơn vị nộp tiền ...										
	Tổng cộng										

2. Dự toán chi kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 1*2</i>	<i>4</i>
	Kinh phí quản lý (tối đa 10%)					
1	Chi thường xuyên					
...						
2	Chi không thường xuyên					
...						

3. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng dịch vụ

TT	Bên cung ứng dịch vụ	Diện tích rừng cung ứng dịch vụ (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (Đồng)	Thời gian thực hiện chi trả
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>D</i>
I	Chủ rừng là tổ chức (chi tiết cho từng chủ rừng)				
...	...				
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư				
1	Xã ...				
...	...				
III	UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng				
1	UBND cấp xã ...				
...	...				
IV	Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (chi tiết cho từng tổ chức)				
	Tổng cộng (I+II+III+IV)				

Ghi chú:

- Tỷ giá quy đổi tạm tính tại thời điểm lập kế hoạch, 1 USD = Đồng
- Số tiền thực tế chi trả cho bên cung ứng tính theo tỷ giá của Ngân hàng phục vụ tại thời điểm chuyển tiền.

V. THUYẾT MINH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 03. Báo cáo về kết quả thực hiện dịch vụ

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...., ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỊCH VỤ

Năm:

Đơn vị báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ như sau:

1. Tổng thu

- Thu ủy thác

- Thu trực tiếp

2. Tổng chi

- Tổng chi

- Diện tích được chi trả

3. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:

- *Cấp có thẩm quyền;*

- *Lưu: VT, ...*

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 04. Thông báo tình hình chi trả tiền dịch vụ cho bên sử dụng dịch vụ

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm 202...

THÔNG BÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ

Năm:

Đơn vị chi trả thông báo tình hình thực hiện chi trả dịch vụ năm ... như sau:

1. Đối tượng sử dụng dịch vụ:

(Ghi tên, tổ chức cá nhân sử dụng dịch vụ, hình thức chi trả, địa chỉ, số hợp đồng ký kết: lập danh mục lần đầu, các lần sau chỉ ghi danh mục mới).

2. Diện tích cung ứng

- Diện tích rừng theo kế hoạch: ... ha.

- Diện tích rừng được chi trả: ... ha.

3. Kinh phí được nhận trong năm**4. Tổng chi**

(Chi tiết tình hình sử dụng kinh phí: kinh phí trích sử dụng tại đơn vị, kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi).

5. Đánh giá, kiến nghị**Nơi nhận:**

- Cấp có thẩm quyền;

- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên và đóng dấu)